

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh									Vốn NS địa phương
	<b>Tổng số</b>			<b>1.307.576,1</b>	<b>170.489,3</b>	<b>214.057,6</b>	<b>694.831,8</b>	-	<b>293.613,2</b>	<b>589.126,0</b>	<b>250.098,9</b>	<b>586.265,9</b>	<b>266.085,0</b>	<b>555.208,6</b>	90,6243
<b>I</b>	<b>Vốn hỗ trợ mục tiêu ngân sách Trung ương</b>			-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Vốn Ngân sách tỉnh</b>			<b>350.591,3</b>	-	<b>43.144,3</b>	<b>307.447,0</b>	-	<b>65.942,0</b>	<b>100.936,5</b>	<b>62.300,0</b>	<b>104.337,2</b>	<b>65.900,0</b>	<b>97.096,8</b>	
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>			<b>260.000,0</b>	-		<b>260.000,0</b>	-	<b>40.000,00</b>	<b>40.800,00</b>	<b>40.000,00</b>	<b>40.800,00</b>	<b>40.000,00</b>	<b>40.800,00</b>	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Bồ Hạ đi qua xã Đông Sơn, huyện Yên Thế đến trường Cao đẳng Nghề Đông Bắc (huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)	UBND huyện (Ban QLDA ĐTXD huyện đại diện)		260.000,0			260.000,0	2022-2025	40.000,00	40.800,00	40.000,00	40.800,00	40.000,00	40.800,00	
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực hỗ trợ theo Nghị quyết số 36/2020 của HĐND tỉnh</b>	-		<b>40.062,0</b>	-	<b>18.855,0</b>	<b>21.207,0</b>	-	<b>10.900,00</b>	<b>30.632,83</b>	<b>7.300,00</b>	<b>34.881,53</b>	<b>10.900,00</b>	<b>34.881,53</b>	
*	<b>Các dự án chuyển tiếp</b>			25.072,0	-	13.805,0	11.267,0	-	5.850,00	20.127,83	2.250,00	24.376,53	5.850,00	24.376,53	
-	Cải tạo, sửa chữa 02 phòng họp HĐND & UBND huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện		2.323,0		1.805,0	518,0	2020-2022	250,00	1.750,00	250,00	1.750,00	250,00	1.750,00	
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Canh Nậu (đoạn từ Quốc lộ 17 đi cây xăng) huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện		13.749,0		7.000,0	6.749,0	2021-2022	3.600,00	13.377,83		13.377,83	3.600,00	13.377,83	
-	Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn Công UBND huyện đi Tòa án)	Ban QLDA ĐTXD huyện		9.000,0		5.000,0	4.000,0	2021-2023	2.000,00	5.000,00	2.000,00	9.248,70	2.000,00	9.248,70	
*	<b>Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2022</b>			<b>14.990,0</b>	-	<b>5.050,0</b>	<b>9.940,0</b>	<b>2021-2023</b>	<b>5.050,00</b>	<b>10.505,00</b>	<b>5.050,00</b>	<b>10.505,00</b>	<b>5.050,00</b>	<b>10.505,00</b>	
-	Xây dựng nhà lớp học Trung tâm chính trị huyện	Ban QLDA ĐTXD huyện		14.990,0		5.050,0	9.940,0	2021-2023	5.050,00	10.505,00	5.050,00	10.505,00	5.050,00	10.505,00	
<b>3</b>	<b>Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</b>			<b>22.461,3</b>	-	<b>6.289,3</b>	<b>16.172,0</b>	-	<b>5.442,00</b>	<b>16.903,63</b>	<b>5.442,00</b>	<b>16.903,63</b>	<b>5.442,00</b>	<b>9.663,29</b>	
*	<b>Các dự án chuyển tiếp</b>			9.842,0	-	2.457,0	7.385,0	-	2.457,00	6.678,29	2.457,00	6.678,29	2.457,00	6.678,29	
-	Khu xử lý rác thải xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện		9.842,0		2.457,0	7.385,0	2021-2022	2.457,00	6.678,29	2.457,00	6.678,29	2.457,00	6.678,29	
*	<b>Dự án khởi công mới</b>			12.619,3	-	3.832,3	8.787,0	-	2.985,00	10.225,34	2.985,00	10.225,34	2.985,00	2.985,00	
-	Khu xử lý rác thải xã Đông Vương, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện		12.619,3		3.832,3	8.787,0	2022-2023	2.985,00	10.225,34	2.985,00	10.225,34	2.985,00	2.985,00	
<b>4</b>	<b>Vốn Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đặc biệt khó khăn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022 - 2025</b>			<b>14.613,0</b>	-	<b>12.000,0</b>	<b>2.613,0</b>	-	<b>3.600,00</b>	<b>3.600,00</b>	<b>3.600,00</b>	<b>3.600,00</b>	<b>3.600,00</b>	<b>3.600,00</b>	
*	<b>Dự án khởi công mới</b>			14.613,0	-	12.000,0	2.613,0	-	3.600,00	3.600,00	3.600,00	3.600,00	3.600,00	3.600,00	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh									Vốn NS địa phương
-	Đầu tư xây dựng công trình ngầm dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	7900/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	14.613,0		12.000,0	2.613,0	2022-2024	3.600,00	3.600,00	3.600,00	3.600,00	3.600,00	3.600,00	
<b>5</b>	<b>Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình trụ sở Công an xã</b>			<b>13.455,0</b>	-	<b>6.000,0</b>	<b>7.455,0</b>	-	<b>6.000,00</b>	<b>9.000,00</b>	<b>5.958,02</b>	<b>8.152,00</b>	<b>5.958,02</b>	<b>8.152,00</b>	
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Đồng Tâm	UBND xã Đồng Tâm	757/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	1.800,0		1.000,0	800,0	2021-2023	1.000,00	1.500,00	1.000,00	1.500,00	1.000,00	1.500,00	
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã An Thượng	UBND xã An Thượng	937/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.295,0		1.000,0	1.295,0	2021-2023	1.000,00	1.500,00	1.000,00	1.500,00	1.000,00	1.500,00	
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Đồng Kỳ	UBND xã Đồng Kỳ	919/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	2.000,0		1.000,0	1.000,0	2021-2023	1.000,00	1.500,00	1.000,00	1.500,00	1.000,00	1.500,00	
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Đồng Hưu	UBND xã Đồng Hưu	973/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	2.711,0		1.000,0	1.711,0	2021-2023	1.000,00	1.500,00	1.000,00	1.420,98	1.000,00	1.420,98	
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Tam Hiệp	UBND xã Tam Hiệp	861/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	2.599,0		1.000,0	1.599,0	2021-2023	1.000,00	1.500,00	958,020	958,020	958,020	958,020	
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	806/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	2.050,0		1.000,0	1.050,0	2021-2023	1.000,00	1.500,00	1.000,00	1.273,00	1.000,00	1.273,00	
<b>III</b>	<b>Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Ngân sách huyện)</b>	-		<b>407.695,4</b>	-	<b>56.644,0</b>	<b>351.051,4</b>	-	<b>92.000,00</b>	<b>181.107,08</b>	<b>83.078,06</b>	<b>175.283,11</b>	<b>84.019,59</b>	<b>170.588,08</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí trả nợ vay Quỹ đất tỉnh để GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá QSD đất</b>	-		<b>80,2</b>	-		<b>80,2</b>	-	<b>80,20</b>	<b>80,20</b>	<b>80,20</b>	<b>80,20</b>	<b>80,20</b>	<b>80,20</b>	
-	Khu liên hợp thể thao huyện (Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm, khuyến khích tiến độ đợt 4)	Trung tâm PTQĐ&QLTT GTXDMT	224/QĐ-UBND ngày 30/3/2020	50,9			50,9		50,90	50,90	50,90	50,90	50,90	50,90	
-	Khu liên hợp thể thao huyện (GPMB đợt 6)	Trung tâm PTQĐ&QLTT GTXDMT	781/QĐ-UBND ngày 07/10/2020; 777/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	29,3			29,3		29,30	29,30	29,30	29,30	29,30	29,30	
<b>2</b>	<b>CHI CÔNG TÁC QUẢN LÝ, QUY HOẠCH ĐẤT ĐAI</b>			<b>18.485,9</b>	-	-	<b>18.485,9</b>	-	<b>5.500,00</b>	<b>8.108,23</b>	<b>4.571,36</b>	<b>4.686,48</b>	<b>2.381,46</b>	<b>4.163,82</b>	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>			<i>14.397,0</i>	-	-	<i>14.397,0</i>	-	<i>2.500,00</i>	<i>4.441,00</i>	<i>1.096,15</i>	<i>1.211,28</i>	<i>96,15</i>	<i>1.211,28</i>	
-	Đo đạc chính lý, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thị trấn Phồn Xương	Phòng Tài nguyên và MT	6861/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	6.208,0			6.208,0	2020-2022	1.500,00	1.500,00	96,15	96,15	96,15	96,15	
-	Đo đạc chính lý, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Tam Tiến	Phòng Tài nguyên và MT	2556/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	8.189,0			8.189,0	2020-2022	1.000,00	2.941,00	1.000,00	1.115,13		1.115,13	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>4.088,9</i>	-	-	<i>4.088,9</i>		<i>3.000,00</i>	<i>3.667,23</i>	<i>3.475,21</i>	<i>3.475,21</i>	<i>2.285,31</i>	<i>2.952,54</i>	
-	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Thế	Phòng Tài nguyên và MT	7892/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	1.643,9			1.643,9	2021-2022	1.500,00	1.500,00	1.307,97	1.307,97	1.307,97	1.307,97	
-	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1102/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	2.445,0			2.445,0	2.022,0	1.500,00	2.167,23	2.167,23	2.167,23	977,33	1.644,57	
<b>3</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>			<b>389.129,3</b>	-	<b>56.644,0</b>	<b>332.485,3</b>	-	<b>86.419,81</b>	<b>172.918,66</b>	<b>78.426,51</b>	<b>170.516,43</b>	<b>81.557,94</b>	<b>166.344,07</b>	
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí chuẩn bị đầu tư</b>			<b>84.327,0</b>	-	-	<b>84.327,0</b>	-	<b>800,00</b>	<b>800,00</b>	-	-	-	-	
-	Xây dựng Trung tâm văn hóa, hội nghị huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	572/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	47.327,0			47.327,0	2022-2024	300,00	300,00					

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023	
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh								
-	Đầu tư xây dựng đường nội thị, thị trấn Phồn Xương (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện	569/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	37.000,0			37.000,0	2021-2023	500,00	500,00				
<b>3.2</b>	<b>LĨNH VỰC GPMB, XÂY DỰNG HẠ TẦNG</b>			<b>123.584,7</b>	-	-	<b>123.584,7</b>	-	<b>39.145,63</b>	<b>50.790,95</b>	<b>33.959,29</b>	<b>51.675,18</b>	<b>38.103,90</b>	<b>49.672,27</b>
*	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>			52.205,7	-	-	52.205,7	-	21.127,63	32.772,95	15.941,29	33.657,18	20.868,92	32.437,29
-	Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ (giai đoạn 1)	Trung tâm PTQĐ và QLTTGTDXDMT	7300/QĐ-UBND ngày 24/9/2021	14.763,0			14.763,0	2021-2023	7.000,00	7.000,00	7.000,00	7.000,00	7.000,00	7.000,00
-	Khu dân cư thôn Cống Châu xã Đồng Huru, huyện Yên Thế	Trung tâm PTQĐ và QLTTGTDXDMT	5078/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	4.888,6			4.888,6	2020-2022	1.300,00	3.200,00	1.101,7	3.001,70	1.101,7	3.001,70
-	Khu dân cư thôn Trại Chuối 1 xã Đồng Kỳ (giai đoạn 1)	Trung tâm PTQĐ&QLTT GTXDMT	5079/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	3.557,1			3.557,1	2020-2022	900,00	2.401,00	887,9	3.557,11	887,9	2.376,0
-	Điểm dân cư thôn Tân An xã An Thượng	Ban QLDA ĐTXD huyện	5098/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	14.997,0			14.997,0	2021-2023	7.000,00	7.000,00	6.951,7	6.926,4	6.951,7	6.926,4
-	Điểm dân cư bản Trại Hồng, xã Hồng Kỳ	Ban QLDA ĐTXD huyện	5099/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	14.000,0			14.000,0	2020-2023	4.927,63	13.171,95		13.171,9	4.927,63	13.133,147
*	<i>Các dự án khởi công mới</i>			71.379,0	-	-	71.379,0	-	18.018,00	18.018,00	18.018,00	18.018,00	17.234,98	17.234,98
-	Điểm dân cư trung tâm xã Đồng Vương (giai đoạn 1)	Trung tâm PTQĐ&QLTT GTXDMT	7711/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 4531/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	14.958,0			14.958,0	2021-2023	7.500,00	7.500,00	7.500,00	7.500,00	7.500,00	7.500,00
-	Khu đô thị kết hợp tái định cư khu di tích lịch sử HHT	Ban QLDA ĐTXD huyện	2525/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	56.421,0			56.421,0	2022-2024	10.518,00	10.518,00	10.518,00	10.518,00	9.735,0	9.735,0
<b>3.3</b>	<b>LĨNH VỰC GIAO THÔNG</b>			<b>37.740,0</b>	-	<b>20.000,0</b>	<b>17.740,0</b>	-	<b>4.781,62</b>	<b>36.781,62</b>	-	<b>36.530,32</b>	<b>4.530,32</b>	<b>36.530,32</b>
*	<i>Chi công trình đã quyết toán, chuyển tiếp</i>			37.740,0	-	20.000,0	17.740,0	-	4.781,62	36.781,62	-	36.530,32	4.530,32	36.530,32
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp - Tiến Thắng (đoạn từ Kiểm Lâm đi đình Đình Thép; đoạn từ ngã ba Tiến Thịnh đi UBND xã Tiến Thắng) huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	1685/QĐ-UBND ngày 09/04/2021	14.000,0		6.000,0	8.000,0	2021-2022	1.903,79	13.903,79		13.903,79	1.903,79	13.903,79
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Canh Nậu (đoạn từ Quốc lộ 17 đi cây xăng) huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	5112/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	13.740,0		9.000,0	4.740,0	2021-2022	377,83	13.377,83		13.377,83	377,83	13.377,83
-	Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn Công UBND huyện đi Tòa án)	Ban QLDA ĐTXD huyện	1802/QĐ-UBND ngày 27/04/2021	10.000,0		5.000,0	5.000,0	2021-2023	2.500,00	9.500,0		9.248,70	2.248,70	9.248,70
<b>3.4</b>	<b>LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG AN NINH</b>			<b>27.121,0</b>	-	<b>10.000,0</b>	<b>17.121,0</b>		<b>7.282,00</b>	<b>21.299,76</b>	<b>12.513,00</b>	<b>20.451,74</b>	<b>6.475,98</b>	<b>20.451,74</b>
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			13.666,0	-	4.000,0	9.666,0		4.282,00	12.299,76	4.282,00	12.299,76	4.282,00	12.299,76
-	Xây dựng công trình Sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu giai đoạn 2020 - 2025	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	40/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	13.666,0		4.000,0	9.666,0	2020-2023	4.282,00	12.299,76	4.282,00	12.299,76	4.282,00	12.299,76
*	<i>Hỗ trợ các xã thực hiện xây dựng công trình Trụ sở Công an xã</i>			13.455,0	-	6.000,0	7.455,0	-	3.000,00	9.000,00	8.231,00	8.151,98	2.193,98	8.151,98
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Đồng Tâm	UBND xã Đồng Tâm	757/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	1.800,0		1.000,0	800,0	2021-2023	500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	500,00	1.500,00
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Đồng Huru	UBND xã Đồng Huru	937/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	2.295,0		1.000,0	1.295,0	2021-2023	500,00	1.500,00	1.500,00	1.420,98	420,98	1.420,98
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã An Thượng	UBND xã An Thượng	919/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	2.000,0		1.000,0	1.000,0	2021-2023	500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	500,00	1.500,00

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh									Vốn NS địa phương
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Đồng Kỳ	UBND xã Đồng Kỳ	973/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	2.711,0		1.000,0	1.711,0	2021-2023	500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	500,00	1.500,00	
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Tam Hiệp	UBND xã Tam Hiệp	861/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	2.599,0		1.000,0	1.599,0	2021-2023	500,00	1.500,00	958,00	958,00		958,00	
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	806/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	2.050,0		1.000,0	1.050,0	2021-2023	500,00	1.500,00	1.273,00	1.273,00	273,00	1.273,00	
<b>3.5</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC</b>			<b>59.804,0</b>	-	-	<b>59.804,0</b>	-	<b>21.250,00</b>	<b>31.843,78</b>	<b>19.514,96</b>	<b>30.684,41</b>	<b>19.514,96</b>	<b>28.514,96</b>	
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>29.880,0</i>	-	-	<i>29.880,0</i>	-	<i>11.000,00</i>	<i>21.593,78</i>	<i>10.424,33</i>	<i>21.593,78</i>	<i>10.424,33</i>	<i>19.424,33</i>	
-	Xây dựng 12 phòng học trường THCS Đồng Hưu	Ban QLDA ĐTXD huyện	5104/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	14.936,0			14.936,0	2021-2023	5.500,00	10.000,00	5.500,00	10.000,00	5.500,00	10.000,00	
-	Xây dựng 10 phòng trường THCS Đông Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện	5105/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	14.944,0			14.944,0	2021-2023	5.500,00	11.593,78	4.924,3	11.593,78	4.924,3	9.424,33	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>29.924,0</i>	-	-	<i>29.924,0</i>	-	<i>10.250,00</i>	<i>10.250,00</i>	<i>9.090,63</i>	<i>9.090,63</i>	<i>9.090,63</i>	<i>9.090,63</i>	
-	Trường THCS TT Bồ Hạ; Hạng mục: GPMB, san nền, tường rào	Ban QLDA ĐTXD huyện	8201/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	14.925,0			14.925,0	2022-2023	6.500,00	6.500,00	5.340,6	5.340,6	5.340,6	5.340,6	
-	Xây dựng nhà hiệu bộ + phòng chức năng + sân, cổng, tường rào trường THCS Đồng Hưu	Ban QLDA ĐTXD huyện	2539/QĐ-UBND ngày 05/7/2022	14.999,0			14.999,0	2022-2023	3.750,00	3.750,00	3.750,00	3.750,00	3.750,00	3.750,00	
<b>3.6</b>	<b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>			<b>21.514,0</b>	-	<b>6.289,0</b>	<b>15.225,0</b>		<b>6.461,63</b>	<b>16.903,63</b>	<b>5.740,34</b>	<b>16.675,86</b>	<b>6.233,86</b>	<b>16.675,86</b>	
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>8.895,0</i>	-	<i>2.457,0</i>	<i>6.438,0</i>		<i>721,29</i>	<i>6.678,29</i>	-	<i>6.450,52</i>	<i>493,52</i>	<i>6.450,52</i>	
-	Khu xử lý rác thải xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	5109/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	8.895,0		2.457,0	6.438,0	2021-2022	721,29	6.678,29		6.450,52	493,5	6.450,52	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>12.619,0</i>	-	<i>3.832,0</i>	<i>8.787,0</i>		<i>5.740,34</i>	<i>10.225,34</i>	<i>5.740,34</i>	<i>10.225,34</i>	<i>5.740,34</i>	<i>10.225,34</i>	
-	Khu xử lý rác thải xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	3107/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	12.619,0		3.832,0	8.787,0	2022-2023	5.740,34	10.225,34	5.740,34	10.225,34	5.740,34	10.225,34	
<b>3.7</b>	<b>LĨNH VỰC CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>			<b>35.038,64</b>	-	<b>20.355,00</b>	<b>14.683,64</b>		<b>6.698,92</b>	<b>14.498,92</b>	<b>6.698,92</b>	<b>14.498,92</b>	<b>6.698,92</b>	<b>14.498,92</b>	
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>5.123,64</i>	-	<i>1.805,00</i>	<i>3.318,64</i>		<i>698,92</i>	<i>3.448,92</i>	<i>698,92</i>	<i>3.448,92</i>	<i>698,92</i>	<i>3.448,92</i>	
-	Cải tạo trụ sở làm việc UBND thị trấn Cầu Gò cũ làm Trụ sở Trung tâm VH-TT&TT huyện + Di chuyển trạm phát sóng	Ban QLDA ĐTXD huyện	5108/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 7443/QĐ-UBND ngày 07/10/2021; 4401/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	2.800,0			2.800,00	2021-2023	300,00	1.300,00	300,00	1.300,00	300,00	1.300,00	
-	Cải tạo, sửa chữa 02 phòng họp HĐND & UBND huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	5111/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 8202/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	2.323,6		1.805,00	518,6	2021-2022	398,92	2.148,92	398,92	2.148,92	398,92	2.148,92	
*	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>29.915,00</i>	-	<i>18.550,00</i>	<i>11.365,00</i>	-	<i>6.000,00</i>	<i>11.050,00</i>	<i>6.000,00</i>	<i>11.050,00</i>	<i>6.000,00</i>	<i>11.050,00</i>	
-	Xây dựng nhà lớp học Trung tâm chính trị huyện	Ban QLDA ĐTXD huyện	7902/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	14.925,0		5.050,00	9.875,00	2021-2023	5.000,00	10.050,00	5.000,00	10.050,00	5.000,00	10.050,00	
-	Nhà làm việc liên cơ quan Đảng - Đoàn thể huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	8205/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 4816/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	14.990,0		13.500,00	1.490,00	2021-2023	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	
<b>IV</b>	<b>VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>			<b>164.916,95</b>	<b>90.706,29</b>	<b>41.534,30</b>	<b>32.676,35</b>	-	<b>44.059,00</b>	<b>65.698,59</b>	<b>26.872,53</b>	<b>68.000,66</b>	<b>29.923,84</b>	<b>48.878,81</b>	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh									Vốn NS địa phương
<b>IV.1</b>	<b>Ngân sách trung ương</b>			<b>114.511,25</b>	<b>70.215,29</b>	<b>24.377,00</b>	<b>19.918,95</b>	-	<b>36.711,00</b>	<b>48.687,29</b>	<b>21.372,53</b>	<b>34.704,83</b>	<b>24.893,11</b>	<b>34.284,07</b>	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			31.927,79	17.628,29	7.400,00	6.899,50	-	16.400,00	25.028,29	12.696,00	25.028,29	16.279,25	24.607,54	
1.1	Xã Đồng Kỳ			<b>8.278,0</b>	<b>3.913,0</b>	<b>2.500,0</b>	<b>1.865,0</b>		<b>3.913,00</b>	<b>6.413,00</b>	<b>3.913,00</b>	<b>6.413,00</b>	<b>3.913,00</b>	<b>6.413,00</b>	
*	Công trình khởi công mới			8.278,0	3.913,0	2.500,0	1.865,0		3.913,00	6.413,00	3.913,00	6.413,00	3.913,00	6.413,00	
-	Kênh mương thôn Trại Chuối 1 (đoạn ông Thịnh đi ông Nguyễn, đoạn ông Quang đi công Giếng Chánh); Kênh mương thôn Giếng Chánh (tám sào đi ông Chính)	UBND xã Đồng Kỳ	328/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	860,0	720,0		140,00	2022	720,00	720,00	720,00	720,00	720,00	720,00	
-	Kênh mương thôn Trại Đàng (đôi đình đi ông Mạnh); Kênh mương thôn Trại Đàng ( Gốc dưới đi phần trăm); Kênh mương thôn Cống Huyện	UBND xã Đồng Kỳ	329/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	898,0	720,0		178,00	2022	720,00	720,00	720,00	720,00	720,00	720,00	
-	Đường giao thông Thôn Trại Đàng (ông Ngọc đi ông Bắc); đường giao thông Thôn Trại Chuối 2 (Bà Đông đi bà Bẩy); đường GTNT thôn Giếng Chánh; đường GTNT thôn Đồng Lân (trục thôn đi khu nhà ông Thành)	UBND xã Đồng Kỳ	145/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	720,0	628,0		92,00	2022	628,00	628,00	628,00	628,00	628,00	628,00	
-	Nâng cấp đường thôn đoạn từ đường 268 đến trường mầm non thôn Đồng Tâm	UBND xã Đồng Kỳ	330/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	350,0	85,0	150,0	115,00	2022	85,00	235,00	85,00	235,00	85,00	235,00	
-	Nghĩa trang nhân dân thôn (Cống Huyện - Đồng Tâm, Trại Đàng, Trại Quán và Trại Chuối 1- Trại	UBND xã Đồng Kỳ	146/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	600,0	260,0	300,0	40,00	2022	260,00	560,00	260,00	560,00	260,00	560,00	
-	Nhà văn hóa xã	UBND xã Đồng Kỳ	140/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	2.800,0	1.050,0	1.100,0	650,00	2022	1.050,00	2.150,00	1.050,00	2.150,00	1.050,00	2.150,00	
-	Khu trung tâm thể thao xã	UBND xã Đồng Kỳ	141/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	1.100,0	300,0	300,0	500,00	2022	300,00	600,00	300,00	600,00	300,00	600,00	
-	Trung tâm văn hóa thể thao thôn Đồng Lân (công trình phụ trợ)	UBND xã Đồng Kỳ	142/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	350,0	50,0	250,0	50,00	2022	50,00	300,00	50,00	300,00	50,00	300,00	
-	Trung tâm văn hóa thôn Ngò 1 (Công trình phụ trợ)	UBND xã Đồng Kỳ	144/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	300,0	50,0	200,0	50,00	2022	50,00	250,00	50,00	250,00	50,00	250,00	
-	Trung tâm văn hóa thôn Đồng Tâm (công trình phụ trợ)	UBND xã Đồng Kỳ	143/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	300,0	50,0	200,0	50,00	2022	50,00	250,00	50,00	250,00	50,00	250,00	
<b>1.2</b>	<b>Xã Tam Hiệp</b>			<b>9.521,3</b>	<b>5.144,3</b>	<b>2.500,0</b>	<b>1.877,0</b>	-	<b>3.916,00</b>	<b>7.644,29</b>	<b>3.469,00</b>	<b>7.644,29</b>	<b>3.882,50</b>	<b>7.310,79</b>	
*	Công trình đã QT/ chuyển tiếp			1.675,3	1.675,3	-	-		447,00	1.675,29	-	1.675,29	447,00	1.675,29	
-	Đường bê tông cũ đi xã Tam Tiến	UBND xã Tam Hiệp	93/QĐ-UBND ngày 27/02/2020	1.675,3	1.675,29			2020	447,00	1.675,29		1.675,29	447,00	1.675,29	
*	Công trình khởi công mới			7.846,0	3.469,0	2.500,0	1.877,0		3.469,00	5.969,00	3.469,00	5.969,00	3.435,50	5.635,50	
-	Đường giao thông thôn Yên Thế	UBND xã Tam Hiệp	12/QĐ-UBND ngày 13/01/2022	646,0	500,0		146,00	2022	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00	
-	Nhà văn hóa thôn Đồng Mơ	UBND xã Tam Hiệp	766/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	850,0	290,0	300,0	260,00	2022	290,00	590,00	290,00	590,00	290,00	590,00	
-	Nhà văn hóa thôn Trại Cọ	UBND xã Tam Hiệp	767/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	850,0	290,0	300,0	260,00	2022	290,00	590,00	290,00	590,00	260,00	260,00	
-	Nhà văn hóa thôn Yên Thế	UBND xã Tam Hiệp	768/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	850,0	290,0	300,0	260,00	2022	290,00	590,00	290,00	590,00	290,00	590,00	
-	Nhà văn hóa bản Đồng Thép	UBND xã Tam Hiệp	318/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	896,0	330,0	300,0	266,00	2022	330,00	630,00	330,00	630,00	330,00	630,00	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng					Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS địa phương									
-	Sân văn hóa trung tâm thể thao xã Tam Hiệp	UBND xã Tam Hiệp	319/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	1.500,0	790,0	350,0	360,00	2022	790,00	1.140,00	790,00	1.140,00	790,00	1.140,00		
-	Trung tâm văn hóa, thể thao bán Đồng Hom (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	320/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	350,0	150,0	150,0	50,00	2022	150,00	300,00	150,00	300,00	150,00	300,00		
-	Trung tâm văn hóa, thể thao bán Đồng Thép (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	321/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	450,0	250,0	150,0	50,00	2022	250,00	400,00	250,00	400,00	250,00	400,00		
-	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Yên Thế (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	322/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	250,0	15,0	150,0	85,00	2022	15,00	165,00	15,00	165,00	15,00	165,00		
-	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Trại Cọ (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	323/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	250,0	10,0	150,0	90,00	2022	10,00	160,00	10,00	160,00	10,00	160,00		
-	Trạm y tế (Mái vòm sân, lò đốt rác)	UBND xã Tam Hiệp	324/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	150,0	100,0	50,0	-	2022	100,00	150,00	100,00	150,00	100,00	150,00		
-	Điễm tập kết rác thải	UBND xã Tam Hiệp	651/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	254,0	204,0		50,00	2022	204,00	204,00	204,00	204,00	204,00	200,50	200,50	
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	UBND xã Tam Hiệp	325/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	550,0	250,0	300,0	-	2022	250,00	550,00	250,00	550,00	250,00	550,00		
<b>1.3</b>	<b>Xã Hồng Kỳ</b>			<b>7.913,9</b>	<b>3.257,0</b>	<b>2.400,0</b>	<b>2.256,9</b>		<b>3.257,00</b>	<b>5.657,00</b>	-	<b>5.657,00</b>	<b>3.250,10</b>	<b>5.650,10</b>		
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>			<i>7.913,9</i>	<i>3.257,0</i>	<i>2.400,0</i>	<i>2.256,9</i>		<i>3.257,00</i>	<i>5.657,00</i>	-	<i>5.657,00</i>	<i>3.250,10</i>	<i>5.650,10</i>		
-	Cứng hóa đường GTNT Đền Giếng	UBND xã Hồng Kỳ	670/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	1.000,0	850,0		150,00	2021	850,00	850,00		850,00	850,00	850,00		
-	Xây mới khu trung tâm thể thao xã	UBND xã Hồng Kỳ	596/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	1.018,1	74,0	620,0	324,15	2021	74,00	694,00		694,00	74,00	694,00		
-	Xây mới nhà văn hóa thôn Trại Nhất	UBND xã Hồng Kỳ	365/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	868,8	346,0	200,0	322,82	2021	346,00	546,00		546,00	346,00	546,00		
-	Xây mới NVH bán Làng Ba	UBND xã Hồng Kỳ	348/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	667,4	242,0	200,0	225,36	2021	242,00	442,00		442,00	242,00	442,00		
-	Xây mới NVH thôn Trại Hồng	UBND xã Hồng Kỳ	340/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	699,0	235,0	200,0	264,01	2021	235,00	435,00		435,00	235,00	435,00		
-	Xây mới NVH thôn Đồng Nghĩa	UBND xã Hồng Kỳ	346/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	650,9	245,0	200,0	205,92	2021	245,00	445,00		445,00	245,00	445,00		
-	Khu trung tâm thể thao bán Cầu Tư	UBND xã Hồng Kỳ	435/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	295,9	111,0	100,0	84,94	2021	111,00	211,00		211,00	111,00	211,00		
-	Khu trung tâm thể thao bán Làng Ba	UBND xã Hồng Kỳ	430/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	235,6	55,0	100,0	80,62	2021	55,00	155,00		155,00	55,00	155,00		
-	Khu trung tâm thể thao thôn Trại Hồng	UBND xã Hồng Kỳ	437/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	327,9	128,0	100,0	99,94	2021	128,00	228,00		228,00	128,00	228,00		
-	Khu trung tâm thể thao thôn Trại Sáu	UBND xã Hồng Kỳ	68/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	349,8	158,0	100,0	91,84	2021	158,00	258,00		258,00	158,00	258,00		
-	Khu trung tâm thể thao thôn Trại Hồng Nam	UBND xã Hồng Kỳ	439/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	247,6	56,0	100,0	91,60	2021	56,00	156,00		156,00	56,00	156,00		
-	Khu trung tâm thể thao bán Trại Nhì	UBND xã Hồng Kỳ	822/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	369,0	178,0	100,0	91,00	2021	178,00	278,00		278,00	178,00	278,00		
-	Khu trung tâm thể thao thôn Đền Giếng	UBND xã Hồng Kỳ	816/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	434,5	263,0	100,0	71,54	2021	263,00	363,00		363,00	263,00	363,00		
-	Khu trung tâm thể thao thôn Đồng Nghĩa	UBND xã Hồng Kỳ	819/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	333,2	160,0	100,0	73,19	2021	160,00	260,00		260,00	160,00	260,00		
-	Xây dựng nghĩa trang ND Làng Ba - Cầu Tư	UBND xã Hồng Kỳ	699/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	67,5	24,0	30,0	13,47	2021	24,00	54,00		54,00	24,00	54,00		
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Hồng	UBND xã Hồng Kỳ	700/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	49,8	17,0	20,0	12,77	2021	17,00	37,00		37,00	15,00	35,00		

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng					Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023	
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS địa phương								
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Sáu	UBND xã Hồng Kỳ	702/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	36,9	15,0	20,0	1,89	2021	15,00	35,00		35,00	15,00	35,00	
-	Xây dựng nghĩa trang ND Đồng Nghĩa	UBND xã Hồng Kỳ	703/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	76,9	30,0	30,0	16,85	2021	30,00	60,00		60,00	28,10	58,10	
-	Xây dựng nghĩa trang ND Đền Hồng - Trại Nhi	UBND xã Hồng Kỳ	704/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	94,0	35,0	40,0	19,02	2021	35,00	75,00		75,00	32,00	72,00	
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Nhi- Đền Hồng	UBND xã Hồng Kỳ	705/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	91,0	35,0	40,0	15,97	2021	35,00	75,00		75,00	35,00	75,00	
<b>1.4</b>	<b>Xã Đồng Vương</b>			<b>2.601,0</b>	<b>2.224,0</b>	-	<b>377,0</b>	-	<b>2.224,00</b>	<b>2.224,00</b>	<b>2.224,00</b>	<b>2.224,00</b>	<b>2.143,65</b>	<b>2.143,65</b>	
*	Công trình khởi công mới			2.601,0	2.224,0	-	377,0		2.224,00	2.224,00	2.224,00	2.224,00	2.143,65	2.143,65	
-	Cứng hóa kênh mương bán Đồng Tân, xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	684/QĐ-UBND ngày 25/08/2022	761,0	754,0		7,00	2022	754,00	754,00	754,00	754,00	710,15	710,15	
-	Nhà văn hóa bán Thái Hà, xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	685/QĐ-UBND ngày 25/08/2022	950,0	650,0		300,00	2022	650,00	650,00	650,00	650,00	650,00	650,00	
-	Sân và các công trình phụ trợ bán Trảng Bần	UBND xã Đồng Vương	686/QĐ-UBND ngày 25/08/2022	200,0	170,0		30,00	2022	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	
-	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	683/QĐ-UBND ngày 25/08/2022	420,0	400,0		20,00	2022	400,00	400,00	400,00	400,00	376,43	376,43	
-	Sửa chữa lớp học và công trình phụ trợ Trường mầm non Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	687/QĐ-UBND ngày 25/08/2022	270,0	250,0		20,00	2022	250,00	250,00	250,00	250,00	237,07	237,07	
<b>1.5</b>	<b>Xã Đồng Tâm</b>			<b>3.613,6</b>	<b>3.090,0</b>	-	<b>523,6</b>	-	<b>3.090,00</b>	<b>3.090,00</b>	<b>3.090,00</b>	<b>3.090,00</b>	<b>3.090,00</b>	<b>3.090,00</b>	<b>3.090,00</b>
*	Công trình khởi công mới			3.613,6	3.090,0	-	523,6		3.090,00	3.090,00	3.090,00	3.090,00	3.090,00	3.090,00	
-	Cứng hóa đường trục thôn Tân Hồng - Tân Kỳ	UBND xã Đồng Tâm	560/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	954,7	859,0		95,70	2022	859,00	859,00	859,00	859,00	859,00	859,00	
-	Nhà văn hóa Liên Cơ (công trình phụ trợ)	UBND xã Đồng Tâm	544/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	250,1	220,0		30,05	2022	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	
-	Cứng hóa đường trục thôn Liên Cơ- Đê Thám	UBND xã Đồng Tâm	543/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	1.311,0	1.074,0		237,00	2022	1.074,00	1.074,00	1.074,00	1.074,00	1.074,00	1.074,00	
-	Trục đường thôn Hồng Lạc đoạn công ông Phòng đi công ty Thành Minh Quân	UBND xã Đồng Tâm	545/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	427,0	347,0		80,00	2022	347,00	347,00	347,00	347,00	347,00	347,00	
-	Trục đường thôn Hồng Lạc đoạn từ công Bà Nhuận đến bia Trường chính trị; đoạn 2 từ ngã ba đến công ông Quân; đoạn 3 công Bà Viết	UBND xã Đồng Tâm	547/QĐ-UBND ngày 05/9/202	670,9	590,0		80,86	2022	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	590,00	
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			<b>82.583,46</b>	<b>52.587,00</b>	<b>16.977,00</b>	<b>13.019,46</b>		<b>20.311,00</b>	<b>23.659,00</b>	<b>8.676,53</b>	<b>9.676,53</b>	<b>8.613,86</b>	<b>9.676,53</b>	
<b>2.1</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>			<b>1.232,00</b>	<b>1.120,00</b>	<b>112,00</b>	-		<b>1.120,00</b>	<b>1.232,00</b>	-	-	-	-	
-	Xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương		748,0	680,0	68,00		2022	680,0	748,00					
-	Xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng		176,0	160,0	16,00		2022	160,0	176,00					
-	Xã Đồng Hưu	UBND xã Đồng Hưu		176,0	160,0	16,00		2022	160,0	176,00					
-	Xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến		132,0	120,0	12,00		2022	120,0	132,00					
<b>2.2</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>			<b>19.146,00</b>	<b>19.146,00</b>	-	-	<b>2022-2024</b>	<b>8.846,00</b>	<b>8.846,00</b>	-	-	-	-	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh									Vốn NS địa phương
-	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ các thôn, bản: Trảng Bắn, Đồng Đăng, Thái Hà, La Xa, Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	4140/QĐUBND ngày 28/9/2022	19.146	19.146,00			2022-2024	8.846,00	8.846,00					
2.3	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>			<b>24.364,46</b>	<b>17.710,00</b>	<b>4.320,00</b>	<b>2.334,46</b>	-	<b>6.562,00</b>	<b>6.562,00</b>	<b>6.562,00</b>	<b>6.562,00</b>	<b>6.562,00</b>	<b>6.562,00</b>	<b>6.562,00</b>
*	<i>Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>			<i>10.039,29</i>	<i>4.106,00</i>	<i>4.320,00</i>	<i>1.613,29</i>		<i>200,00</i>	<i>200,00</i>	<i>200,00</i>	<i>200,00</i>	<i>200,00</i>	<i>200,00</i>	<i>200,00</i>
-	Dự án cải tạo, nâng cấp đường xã Đồng Vương đi xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	4137/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	10.039,3	4.106,0	4.320,0	1.613,3	2022-2024	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00
*	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng xã, thôn bản đặc biệt khó khăn</i>			<i>13.424,2</i>	<i>12.843,0</i>	<i>-</i>	<i>581,2</i>		<i>5.601,00</i>	<i>5.601,00</i>	<i>5.601,00</i>	<i>5.601,00</i>	<i>5.601,00</i>	<i>5.601,00</i>	<i>5.601,00</i>
-	Đường bê tông bản Đồng Tân, La Xa xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	752/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	1.289,0	1.189,0		100,00	2022	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00
-	Nhà văn hóa bản Bình Minh, xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	758/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	969,0	900,0		69,00	2022	400,00	400,00	400,00	400,00	400,00	400,00	400,00
-	Đường bê tông bản La Lanh, Trảng Bắn, xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	757/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	1.543,0	1.440,0		103,00	2022	640,00	640,00	640,00	640,00	640,00	640,00	640,00
-	Nhà văn hóa bản La Xa, xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	756/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	944,5	800,0		144,50	2022	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00	500,00
-	Đường bê tông + Ngầm bản Đồng An, xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	860/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	676,0	630,00		46,00	2022	230,00	230,00	230,00	230,00	230,00	230,00	230,00
-	Đường bê tông bản bản Góc Bông, xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	858/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	642,0	602,00		40,00	2022	230,00	230,00	230,00	230,00	230,00	230,00	230,00
-	Sửa chữa nâng cấp đập + Kênh mương bản Khe Ngọn, xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	848/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	672,0	630,00		42,00	2022	230,00	230,00	230,00	230,00	230,00	230,00	230,00
-	Cải tạo, nâng cấp Đập+ Kênh mương bản Cây Thị, xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	847/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	634,0	622,00		12,00	2022	222,00	222,00	222,00	222,00	222,00	222,00	222,00
-	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa bản Trại Sông, xã Canh Nậu	UBND xã Canh Nậu	884/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	319,0	319,00		-	2022	289,00	289,00	289,00	289,00	289,00	289,00	289,00
-	Đường bê tông bản Dốc Đơ, xã Canh Nậu	UBND xã Canh Nậu	882/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	410,0	400,00		10,00	2022	300,00	300,00	300,00	300,00	300,00	300,00	300,00
-	Kênh tưới bản Đồng Cao, xã Canh Nậu	UBND xã Canh Nậu	885/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	337,1	323,00		14,07	2022	323,00	323,00	323,00	323,00	323,00	323,00	323,00
-	Đường bê tông thôn Hồ Luồng, xã Tiến Thắng( Giai đoạn 1)	UBND xã Tiên Thắng	20/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	629,0	629,00		-	2022	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00
-	Đường bê tông Rừng Chiềng, xã Tiên Thắng( Giai đoạn 1)	UBND xã Tiên Thắng	21/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	624,0	624,00		-	2022	216,00	216,00	216,00	216,00	216,00	216,00	216,00
-	Đường bê tông thôn Song Sơn, xã Tiên Thắng( Giai đoạn 1)	UBND xã Tiên Thắng	22/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	624,0	624,00		-	2022	216,00	216,00	216,00	216,00	216,00	216,00	216,00
-	Xây dựng cầu, đường bê tông dân sinh bản Mỏ Hương, xã Đồng Hưu	UBND xã Đồng Hưu	923/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	555,0	555,00		-	2022	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00	200,00
-	Cứng hóa mương thôn Trại Mới, xã Đồng Hưu	UBND xã Đồng Hưu	924/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	641,6	641,00		0,60	2022	234,00	234,00	234,00	234,00	234,00	234,00	234,00
-	Đường bê tông Đồng Bông	UBND xã Tân Hiệp	957/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	560,0	560,00		-	2022	217,00	217,00	217,00	217,00	217,00	217,00	217,00
-	Đường bê tông Ao Cạn, Hồ Dịch	UBND xã Đông Sơn	502/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	1.355,0	1.355,00		-	2022	434,00	434,00	434,00	434,00	434,00	434,00	434,00
*	<i>Xây dựng, cải tạo, nâng cấp chợ</i>			<i>901,0</i>	<i>761,0</i>	<i>-</i>	<i>140,0</i>		<i>761,00</i>	<i>761,00</i>	<i>761,00</i>	<i>761,00</i>	<i>761,00</i>	<i>761,00</i>	<i>761,00</i>



STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh									Vốn NS địa phương
-	Cải tạo, nâng cấp Chợ Canh Nậu	UBND xã Canh Nậu	880/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	901,0	761,00		140,00	2022	761,00	761,00	761,00	761,00	761,00	761,00	
<b>2.4</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>			<b>33.562,0</b>	<b>12.828,0</b>	<b>11.545,0</b>	<b>9.189,0</b>		<b>2.000,00</b>	<b>3.736,00</b>	<b>351,44</b>	<b>351,44</b>	<b>351,44</b>	<b>351,44</b>	
*	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>			<i>33.562,0</i>	<i>12.828,0</i>	<i>11.545,0</i>	<i>9.189,0</i>		<i>2.000,00</i>	<i>3.736,00</i>	<i>351,44</i>	<i>351,44</i>	<i>351,44</i>	<i>351,44</i>	
-	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế: Hạng mục Phòng ở nội trú cho học sinh nội trú, công trình vệ sinh, nước sạch, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, phòng học thông thường và phòng học bộ môn; các công trình phụ trợ (tường bao, lát sân...)	Ban QLDA ĐTXD huyện	3399/QĐUBND ngày 19/8/2022	33.562,0	12.828	11.545	9.189	2022-2024	2.000,00	3.736,00	351,44	351,44	351,44	351,44	
<b>2.5</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>			<b>4.279,0</b>	<b>1.783,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.496,0</b>		<b>1.783,00</b>	<b>3.283,00</b>	<b>1.763,09</b>	<b>2.763,09</b>	<b>1.700,42</b>	<b>2.763,09</b>	
-	Tu bổ, chống xuống cấp di tích Đình Bo Chợ, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế; Hạng mục: Tòa Đại đình	UBND xã Đông Sơn	390/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	4.279,0	1.783,0	1.000,0	1.496,00	2021-2023	1.783,00	3.283,00	1.763,09	2.763,09	1.700,42	2.763,09	
<b>VI.2</b>	<b>Ngân sách tỉnh</b>			<b>50.405,70</b>	<b>20.491,00</b>	<b>17.157,30</b>	<b>12.757,40</b>	-	<b>7.348,00</b>	<b>17.011,30</b>	<b>5.500,00</b>	<b>33.295,84</b>	<b>5.030,74</b>	<b>14.594,74</b>	
1	<i>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>			<i>15.611,70</i>	<i>6.543,00</i>	<i>5.500,30</i>	<i>3.568,40</i>	-	<i>5.500,00</i>	<i>12.043,30</i>	<i>5.500,00</i>	<i>32.944,40</i>	<i>5.030,74</i>	<i>14.243,30</i>	
1.1	Xã Đồng Kỳ			<b>5.800,0</b>	<b>1.845,0</b>	<b>2.500,0</b>	<b>1.455,0</b>		<b>2.500,00</b>	<b>4.345,00</b>	<b>2.500,00</b>	<b>4.345,00</b>	<b>2.470,24</b>	<b>4.345,00</b>	
*	<i>Công trình khởi công mới</i>			<i>5.800,0</i>	<i>1.845,0</i>	<i>2.500,0</i>	<i>1.455,0</i>		<i>2.500,00</i>	<i>4.345,00</i>	<i>2.500,00</i>	<i>4.345,00</i>	<i>2.470,24</i>	<i>4.345,00</i>	
-	Nâng cấp đường thôn đoạn từ đường 268 đến trường mầm non thôn Đồng Tâm	UBND xã Đồng Kỳ	330/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	350,0	85,0	150,0	115,00	2022	150,00	235,00	150,00	235,00	150,00	235,00	
-	Nghĩa trang nhân dân thôn (Cổng Huyện - Đồng Tâm, Trại Đàng, Trại Quân và Trại Chuối 1- Trại	UBND xã Đồng Kỳ	146/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	600,0	260,0	300,0	40,00	2022	300,00	560,00	300,00	560,00	270,24	560,00	
-	Nhà văn hóa xã	UBND xã Đồng Kỳ	140/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	2.800,0	1.050,0	1.100,0	650,00	2022	1.100,00	2.150,00	1.100,00	2.150,00	1.100,00	2.150,00	
-	Khu trung tâm thể thao xã	UBND xã Đồng Kỳ	141/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	1.100,0	300,0	300,0	500,00	2022	300,00	600,00	300,00	600,00	300,00	600,00	
-	Trung tâm văn hóa thể thao thôn Đồng Lân (công trình phụ trợ)	UBND xã Đồng Kỳ	142/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	350,0	50,0	250,0	50,00	2022	250,00	300,00	250,00	300,00	250,00	300,00	
-	Trung tâm văn hóa thôn Ngò 1 (Công trình phụ trợ)	UBND xã Đồng Kỳ	144/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	300,0	50,0	200,0	50,00	2022	200,00	250,00	200,00	250,00	200,00	250,00	
-	Trung tâm văn hóa thôn Đồng Tâm (công trình phụ trợ)	UBND xã Đồng Kỳ	143/QĐ-UBND ngày 12/4/2022	300,0	50,0	200,0	50,00	2022	200,00	250,00	200,00	250,00	200,00	250,00	
<b>1.2</b>	<b>Xã Tam Hiệp</b>			<b>6.946,0</b>	<b>2.765,0</b>	<b>2.500,0</b>	<b>1.681,0</b>	-	<b>2.500,00</b>	<b>5.265,00</b>	<b>2.500,00</b>	<b>23.923,00</b>	<b>2.460,50</b>	<b>7.765,00</b>	
*	<i>Công trình khởi công mới</i>			<i>6.946,0</i>	<i>2.765,0</i>	<i>2.500,0</i>	<i>1.681,0</i>		<i>2.500,00</i>	<i>5.265,00</i>	<i>2.500,00</i>	<i>23.923,00</i>	<i>2.460,50</i>	<i>7.765,00</i>	
-	Nhà văn hóa thôn Đồng Mơ	UBND xã Tam Hiệp	766/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	850,0	290,0	300,0	260,00	2022	300,00	590,00	300,00	2.282,00	300,00	890,00	
-	Nhà văn hóa thôn Trại Cọ	UBND xã Tam Hiệp	767/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	850,0	290,0	300,0	260,00	2022	300,00	590,00	300,00	2.282,00	300,00	890,00	
-	Nhà văn hóa thôn Yên Thế	UBND xã Tam Hiệp	768/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	850,0	290,0	300,0	260,00	2022	300,00	590,00	300,00	2.282,00	300,00	890,00	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh									Vốn NS địa phương
-	Nhà văn hóa bán Đồng Thép	UBND xã Tam Hiệp	318/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	896,0	330,0	300,0	266,00	2022	300,00	630,00	300,00	2.288,00	300,00	930,00	
-	Sân văn hóa trung tâm thể thao xã Tam Hiệp	UBND xã Tam Hiệp	319/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	1.500,0	790,0	350,0	360,00	2022	350,00	1.140,00	350,00	2.382,00	350,00	1.490,00	
-	Trung tâm văn hóa, thể thao bán Đồng Hom (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	320/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	350,0	150,0	150,0	50,00	2022	150,00	300,00	150,00	2.072,00	150,00	450,00	
-	Trung tâm văn hóa, thể thao bán Đồng Thép (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	321/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	450,0	250,0	150,0	50,00	2022	150,00	400,00	150,00	2.072,00	150,00	550,00	
-	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Yên Thế (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	322/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	250,0	15,0	150,0	85,00	2022	150,00	165,00	150,00	2.107,00	143,60	315,00	
-	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Trại Cọ (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	323/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	250,0	10,0	150,0	90,00	2022	150,00	160,00	150,00	2.112,00	140,00	310,00	
-	Trạm y tế (Mái vòm sân, lò đốt rác)	UBND xã Tam Hiệp	324/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	150,0	100,0	50,0	-	2022	50,00	150,00	50,00	2.022,00	40,90	200,00	
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	UBND xã Tam Hiệp	325/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	550,0	250,0	300,0	-	2022	300,00	550,00	300,00	2.022,00	286,00	850,00	
1,3	<i>Xã Đồng Tâm</i>			<i>2.665,70</i>	<i>1.933,00</i>	<i>300,30</i>	<i>432,40</i>		<i>300,00</i>	<i>2.233,30</i>	<i>300,00</i>	<i>4.476,40</i>	<i>100,00</i>	<i>2.133,30</i>	
-	Cứng hóa đường trục thôn Tân Hồng - Tân Kỳ	UBND xã Đồng Tâm	560/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	954,7	859,0	56,6	39,10	2022	56,60	915,60	56,60	2.061,10	56,60	972,20	
-	Cứng hóa đường trục thôn Liên Cơ- Đề Thám	UBND xã Đồng Tâm	543/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	1.311,0	1.074,0	43,7	193,30	2022	43,40	1.117,70	43,40	2.215,30	43,40	1.161,10	
-	Khu vệ sinh nhà văn hóa xã Đồng Tâm	UBND xã Đồng Tâm		400,00		200,00	200,00	2022	200,00	200,00	200,00	200,00			
1.4	<i>Xã Hồng Kỳ</i>			<i>200,00</i>	<i>-</i>	<i>200,00</i>	<i>-</i>		<i>200,00</i>	<i>200,00</i>	<i>200,00</i>	<i>200,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
-	Mua sắm đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời cho xã bán, thôn	UBND xã Hồng Kỳ		200,00		200,00		2022	200,00	200,00	200,00	200,00			
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			<b>34.794,00</b>	<b>13.948,00</b>	<b>11.657,00</b>	<b>9.189,00</b>	<b>-</b>	<b>1.848,00</b>	<b>4.968,00</b>	<b>-</b>	<b>351,44</b>	<b>-</b>	<b>351,44</b>	
<b>2.1</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>			<b>1.232,00</b>	<b>1.120,00</b>	<b>112,00</b>	<b>-</b>		<b>112,00</b>	<b>1.232,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
-	Xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương		748,0	680,0	68,00		2022	68,00	748,00					
-	Xã Tiên Thắng	UBND xã Tiên Thắng		176,0	160,0	16,00		2022	16,00	176,00					
-	Xã Đồng Hưu	UBND xã Đồng Hưu		176,0	160,0	16,00		2022	16,00	176,00					
-	Xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến		132,0	120,0	12,00		2022	12,00	132,00					
<b>2.4</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>			<b>33.562,0</b>	<b>12.828,0</b>	<b>11.545,0</b>	<b>9.189,0</b>		<b>1.736,00</b>	<b>3.736,00</b>	<b>-</b>	<b>351,44</b>	<b>-</b>	<b>351,44</b>	
*	<i>Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>			<i>33.562,0</i>	<i>12.828,0</i>	<i>11.545,0</i>	<i>9.189,0</i>		<i>1.736,00</i>	<i>3.736,00</i>	<i>-</i>	<i>351,44</i>	<i>-</i>	<i>351,44</i>	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023		
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh									Vốn NS địa phương
-	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế: Hang mục Phòng ở nội trú cho học sinh nội trú, công trình vệ sinh, nước sạch, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, phòng học thông thường và phòng học bộ môn; các công trình phụ trợ (tường bao, lát sân...)	Ban QLDA ĐTXD huyện	3399/QĐUBND ngày 19/8/2022	33.562,0	12.828	11.545	9.189	2022-2024	1.736,00	3.736,00		351,44		351,44	
<b>V</b>	<b>Các nguồn vốn năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022</b>			<b>384.372,48</b>	<b>79.783,00</b>	<b>72.735,00</b>	<b>3.657,00</b>	-	<b>91.612,17</b>	<b>241.383,88</b>	<b>77.848,33</b>	<b>238.644,94</b>	<b>86.241,57</b>	<b>238.644,94</b>	
<b>1</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách tỉnh</b>			<b>156.175,00</b>	<b>79.783,00</b>	<b>72.735,00</b>	<b>3.657,00</b>	-	<b>31.136,28</b>	<b>136.687,22</b>	<b>28.767,53</b>	<b>134.185,53</b>	<b>28.767,53</b>	<b>134.185,53</b>	
*	<i>Ngân sách tỉnh bổ sung (ngoài cân đối)</i>			<i>149.285,00</i>	<i>78.000,00</i>	<i>71.285,00</i>	-	-	<i>29.886,28</i>	<i>133.454,22</i>	<i>27.517,53</i>	<i>130.952,53</i>	<i>27.517,53</i>	<i>130.952,53</i>	
-	Kè chống sạt lở kết hợp với đê ngăn lũ, đường cứu hộ cứu nạn 4 xã vùng sông Thương, sông Sỏi, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện		103.285,00	78.000,00	25.285,00		2012-2018	19,22	103.304,22		103.285,00		103.285,00	
-	Xây dựng đường nối tỉnh lộ 294 đi đường tỉnh 292 huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	8206/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	46.000,0	-	46.000,0		2021-2023	29.867,057	30.150,00	27.517,53	27.667,53	27.517,53	27.667,53	
*	<i>Vốn hỗ trợ đầu tư tu bổ di tích lịch sử - văn hóa</i>			<i>6.890,0</i>	<i>1.783,0</i>	<i>1.450,0</i>	<i>3.657,0</i>	-	<i>1.250,0</i>	<i>3.233,0</i>	<i>1.250,0</i>	<i>3.233,0</i>	<i>1.250,0</i>	<i>3.233,0</i>	
-	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đình Thép xã Tân Hiệp	UBND xã Tân Hiệp		1.990,0		450,0	1.540,00	2021-2023	250,0	450,0	250,0	450,0	250,0	450,0	
-	Tu bổ, chống xuống cấp di tích đình Bo Chợ, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	UBND xã Đông Sơn		4.900,0	1.783,00	1.000,0	2.117,00	2021-2023	1.000,0	2.783,0	1.000,0	2.783,0	1.000,0	2.783,0	
<b>2</b>	<b>Ngân sách huyện</b>			<b>228.197,5</b>	-	-	-	-	<b>60.475,9</b>	<b>104.696,7</b>	<b>49.080,8</b>	<b>104.459,4</b>	<b>57.474,0</b>	<b>104.459,4</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi công tác quản lý đất đai, quy hoạch</b>			<b>14.997,0</b>	-	-	-	-	<b>3.993,1</b>	<b>3.993,1</b>	<b>3.167,2</b>	<b>3.167,2</b>	<b>3.167,2</b>	<b>3.167,2</b>	
-	Đo đạc chỉnh lý, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Tam Tiến	Phòng Tài nguyên và MT		8.189,0					1.825,87	1.825,87	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	
-	Quy hoạch vùng huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050 (tỷ lệ)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện		2.817,0					1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	
-	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế	Phòng Tài nguyên và Môi trường		3.991,0					667,2	667,2	667,2	667,2	667,2	667,2	
<b>2.2</b>	<b>Chi giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật</b>			<b>61.739,7</b>	-	-	-	-	<b>5.902,0</b>	<b>55.875,7</b>	<b>5.500,0</b>	<b>55.875,7</b>	<b>5.896,6</b>	<b>55.875,7</b>	
-	Khu dân cư thôn Công Châu xã Đông Hưu, huyện Yên Thế	Trung tâm PTQĐ&CCN		4.888,569					3,50	4.888,569		4.888,569	3,50	4.888,569	
-	Xây dựng khu dân cư thôn Hối xã Phồn Xương	Ban QLDA ĐTXD huyện		850,0					13,10	850,0		850,0	7,77	850,0	
-	Khu dân cư trung tâm xã Xuân Lương, huyện Yên Thế (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD huyện		12.918,2					30,90	12.918,2		12.918,2	30,9	12.918,2	
-	Khu liên hợp thể theo huyện Yên Thế (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD huyện		17.141,0					57,67	17.141,0		17.141,0	57,7	17.141,0	
-	Khu liên hợp thể theo huyện Yên Thế (giai đoạn 3 xây dựng Sân vận động)	Ban QLDA ĐTXD huyện		14.578,0					296,78	14.578,0		14.578,0	296,8	14.578,0	
-	Lắp dựng lan can bảo vệ, trang trí hồ sinh thái, hồ xối vật khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám; xây mương thoát nước sau hồ sinh thái; sau điện lực Yên Thế, thị trấn Phồn Xương	Ban QLDA ĐTXD huyện		7.607,0					4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	4.000,0	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023	
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh								
-	Nâng cấp mương tưới nước từ hồ Chín Suối đi Gia Bình; tuyến từ hồ Chín Suối đi cánh đồng Trại Mới thuộc thôn Trại Mới xã Đông Hưu	Ban QLDA ĐTXD huyện	3.757,0				1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0	1.500,0		
<b>2.3</b>	<b>Chi lĩnh vực giao thông</b>		<b>53.014,0</b>	-	-	-	<b>20.427,8</b>	<b>20.427,8</b>	<b>18.468,3</b>	<b>20.427,8</b>	<b>20.427,8</b>	<b>20.427,8</b>	<b>20.427,8</b>	
-	Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn Công UBND huyện đi Tòa án)	Ban QLDA ĐTXD huyện	10.000				1.959,53	1.959,53		1.959,53	1.959,53	1.959,53	1.959,53	
-	Xây dựng đường tránh thị trấn Mỏ Trạng (đoạn từ QL 17 bán Châm đi trung tâm xã Tam Tiến)	Ban QLDA ĐTXD huyện	5.887,0			2022-2023	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	5.000,0	
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp (Đoạn QL17 Công Xây - Ngã ba Đồng Tâm) 3km	Ban QLDA ĐTXD huyện	14.687,0			2022-2023	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	4.100,0	
-	Cải tạo nâng cấp đường lên Đền Thượng xã Đông Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện	7.444,0			2022-2023	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	2.500,0	
-	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Đồng Tâm - Hồng Kỳ (đoạn UBND xã Đồng Tâm đi xã Hồng Kỳ)	Ban QLDA ĐTXD huyện	14.996,0			2022-2023	6.868,3	6.868,3	6.868,3	6.868,3	6.868,3	6.868,3	6.868,3	
<b>2.4</b>	<b>Chi lĩnh vực giáo dục</b>		<b>26.867,0</b>	-	-	-	<b>6.666,4</b>	<b>5.000,0</b>	<b>5.000,0</b>	<b>6.666,4</b>	<b>6.666,4</b>	<b>6.666,4</b>	<b>6.666,4</b>	
-	Xây dựng 10 phòng trường THCS Đông Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện	14.944,0			2021-2023	1.593,78			1.593,78	1.593,78	1.593,78	1.593,78	
-	Đầu tư mở rộng trường trường mầm non Tam Tiến huyện Yên Thế (khu chính)	Ban QLDA ĐTXD huyện	3.000,0			2020-2021	72,64			72,64	72,64	72,64	72,64	
-	Xây dựng 03 phòng học; Cải tạo dãy nhà lớp học tạm làm khu hiệu bộ; Cải tạo sân, rãnh thoát nước, tường rào trường mầm non Đồng Tiến, huyện Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện	5.273,0			2022-2023	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	
-	Nhà Hiệu bộ trường TH Tiến Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện	3.650,0			2022-2023	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	
<b>2.5</b>	<b>Chi lĩnh vực môi trường</b>		<b>30.538,0</b>	-	-	-	<b>2.132,7</b>	<b>1.500,0</b>	<b>1.500,0</b>	<b>1.500,0</b>	<b>1.500,0</b>	<b>2.132,7</b>	<b>1.500,0</b>	
-	Khu xử lý rác thải xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	9.842,0			2021-2022	562,62					562,62		
-	Xây dựng nhà xử lý rác thải thị trấn Bó Hạ	Ban QLDA ĐTXD huyện	5.697,0			2021-2022	70,072					70,072		
-	Khu xử lý rác thải xã Đông Vương, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	14.999,0			2022-2023	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	
<b>2.6</b>	<b>Chi lĩnh vực cơ sở hạ tầng</b>		<b>7.500,0</b>	-	-	-	<b>2.076,9</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>2.376,9</b>	<b>2.061,7</b>	<b>2.376,9</b>		
-	Cải tạo trụ sở làm việc UBND thị trấn Cầu Gồ cũ làm Trụ sở Trung tâm VH-TT&TT huyện + Di chuyển trạm phát sóng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2.500,0			2021-2022	1.000,00	1.300,0	1.000,00	1.300,0	1.000,00	1.300,0		
-	Chỉnh trang vỉa hè thị trấn Bó Hạ	Ban QLDA ĐTXD huyện	5.000,0			2021-2022	1.076,92			1.076,92	1.061,71	1.076,92		
<b>2.7</b>	<b>Chi hỗ trợ NS xã</b>		<b>33.541,7</b>				<b>19.277,0</b>	<b>16.600,0</b>	<b>14.445,3</b>	<b>14.445,3</b>	<b>17.121,6</b>	<b>14.445,3</b>		
*	<b>Thị trấn Phồn Xương</b>		<b>9.699,0</b>				<b>5.000,0</b>	<b>5.000,0</b>	<b>2.971,8</b>	<b>2.971,8</b>	<b>2.971,8</b>	<b>2.971,8</b>		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>		<i>9.699,0</i>				<i>5.000,0</i>	<i>5.000,0</i>	<i>2.971,8</i>	<i>2.971,8</i>	<i>2.971,8</i>	<i>2.971,8</i>		
-	Nhà văn hóa TDP Bà Ba thị trấn Phồn Xương	UBND thị trấn Phồn Xương	4.230,0				2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0	
-	Nhà văn hóa TDP Hoàng Hoa Thám thị trấn Phồn Xương	UBND thị trấn Phồn Xương	3.969,0				2.000,0	2.000,0	-	-	-	-	-	
-	Chỉnh trang vỉa hè đô thị thị trấn Phồn Xương	UBND thị trấn Phồn Xương	1.500,0				1.000,0	1.000,0	971,8	971,8	971,8	971,8	971,8	
*	<b>Xã Đông Tiến</b>		<b>1.810,8</b>				<b>1.200,0</b>	<b>1.200,0</b>	<b>1.200,0</b>	<b>1.200,0</b>	<b>1.200,0</b>	<b>1.200,0</b>		
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>		<i>1.810,8</i>				<i>1.200,0</i>	<i>1.200,0</i>	<i>1.200,0</i>	<i>1.200,0</i>	<i>1.200,0</i>	<i>1.200,0</i>		

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023	
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh								
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến		731,8				500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
-	Ngâm ống Quỳnh bán Khe Ngọn và đường dẫn xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến		1.079,0				700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	
*	<b>Xã Hồng Kỳ</b>			<b>762,9</b>				<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>762,9</i>				<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	UBND xã Hồng Kỳ		762,9				500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
*	<b>Xã Tiên Thắng</b>			<b>800,8</b>				<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>800,8</i>				<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Tiên Thắng	UBND xã Tiên		800,8				500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
*	<b>Xã Tam Tiến</b>			<b>1.937,9</b>				<b>1.477,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.476,3</b>	<b>1.300,0</b>
	<i>Công trình đã quyết toán</i>			<i>-</i>				<i>177,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>176,3</i>	<i>-</i>	
-	Đường bê tông ra bãi Cam bản Mỏ Trang	UBND xã Tam Tiến						56,0					56,0	
-	Đường trục xã từ ngã tư Quỳnh Lâu đi Hồ Tre - Hồ Vàng	UBND xã Tam Tiến						121,0					120,3	
	<i>Công trình khởi công mới năm 2022</i>			<i>1.937,9</i>				<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Tam Tiến	UBND xã Tam Tiến		753,3				500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tam Tiến - Tiên Thắng (đoạn Núi Bà xã Tam Tiến đi Hồ Luồng xã Tiên Thắng)	UBND xã Tam Tiến		1.184,6				800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	
*	<b>UBND thị trấn Bồ Hạ</b>			<b>2.390,0</b>				<b>1.800,0</b>	<b>1.800,0</b>	<b>1.681,0</b>	<b>1.681,0</b>	<b>1.681,0</b>	<b>1.681,0</b>	<b>1.681,0</b>
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>2.390,0</i>				<i>1.800,0</i>	<i>1.800,0</i>	<i>1.681,0</i>	<i>1.681,0</i>	<i>1.681,0</i>	<i>1.681,0</i>	<i>1.681,0</i>
-	Chỉnh trang Di tích LS Đình Bồ Hạ thị trấn Bồ Hạ	UBND TT Bồ Hạ		1.179,0				800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	800,0	
-	Chỉnh trang vỉa hè đô thị thị trấn Bồ Hạ	UBND TT Bồ Hạ		1.211,0				1.000,0	1.000,0	881,0	881,0	881,0	881,0	
*	<b>UBND xã Đồng Kỳ</b>			<b>9.455,0</b>				<b>3.400,0</b>	<b>1.400,0</b>	<b>1.400,0</b>	<b>1.400,0</b>	<b>1.400,0</b>	<b>1.400,0</b>	<b>1.400,0</b>
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>			<i>7.000,0</i>				<i>2.000,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.000,0</i>	<i>-</i>	
-	Trụ sở Đảng ủy-HỖND-UBND xã Đồng Kỳ	UBND xã Đồng Kỳ		7.000,0				2.000,0					2.000,0	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>2.455,0</i>				<i>1.400,0</i>	<i>1.400,0</i>	<i>1.400,0</i>	<i>1.400,0</i>	<i>1.400,0</i>	<i>1.400,0</i>	<i>1.400,0</i>
-	Xây dựng tuyến đường từ HL 268 qua Trụ sở công an - thôn Đồng Tâm	UBND xã Đồng Kỳ		1.455,0				900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	900,0	
-	XD sân trụ sở Đảng ủy- HỖND- UBND xã Đồng Kỳ	UBND xã Đồng Kỳ		1.000,0				500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
*	<b>Xã Đồng Hưu</b>			<b>1.507,0</b>				<b>1.200,0</b>	<b>1.200,0</b>	<b>1.192,5</b>	<b>1.192,5</b>	<b>1.192,5</b>	<b>1.192,5</b>	<b>1.192,5</b>
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>1.507,0</i>				<i>1.200,0</i>	<i>1.200,0</i>	<i>1.192,5</i>	<i>1.192,5</i>	<i>1.192,5</i>	<i>1.192,5</i>	<i>1.192,5</i>
-	Cải tạo, nâng cấp Cầu Pác Phai bán Suối Dộc xã Đồng Hưu	UBND xã Đồng Hưu		1.507,0				1.200,0	1.200,0	1.192,5	1.192,5	1.192,5	1.192,5	
*	<b>Xã Xuân Lương</b>			<b>2.988,1</b>				<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>2.988,1</i>				<i>1.900,0</i>	<i>1.900,0</i>	<i>1.900,0</i>	<i>1.900,0</i>	<i>1.900,0</i>	<i>1.900,0</i>	<i>1.900,0</i>
-	XD ngâm bán Xoan (bán Xoan đi gốc đa) xã Xuân Lương	UBND xã Xuân Lương		1.058,0				700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	
-	XD ngâm bán Mỏ đi ông Kiểm xã Xuân Lương	UBND xã Xuân Lương		1.050,0				700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh, bổ sung cuối cùng				Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã bố trí		Giá trị khối lượng thực hiện		Giá trị giải ngân, thanh toán		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch năm 2022	Lũy kế từ đầu dự án đến 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	Từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/01/2023	
				Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh								
-	XD ngầm bán Nam Cầu đi nghĩa địa xã Xuân Lương	UBND xã Xuân Lương		880,1				500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
*	<b>Xã Đông Sơn</b>			<b>1.670,0</b>				<b>1.300,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.300,0</b>	<b>1.300,0</b>
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>1.670,0</i>				<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>	<i>1.300,0</i>
-	Đường vào trường TH và Mầm non khu Đồi Lánh xã Đông Sơn	UBND xã Đông Sơn		1.200,0				1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0	
-	Đường vào trường TH và Mầm non khu Đồi Hồng xã Đông Sơn	UBND xã Đông Sơn		470,0				300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0	
*	<b>Xã Hương Vĩ</b>			<b>520,3</b>				<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>	<b>500,0</b>
	<i>Dự án khởi công mới năm 2022</i>			<i>520,3</i>				<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>	<i>500,0</i>
-	Công, tường rào UBND xã Hương Vĩ	UBND xã Hương Vĩ		520,3				500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	
*	<b>Xã Đông Vương</b>			-				<b>500,0</b>				<b>500,0</b>		
	<i>Dự án đã quyết toán</i>			-				<i>500,0</i>				<i>500,0</i>		
-	04 phòng học trường mầm non Đông Vương	UBND xã Đông Vương						500,0				500,0		

Ghi chú: (1) Bao gồm cả vốn xô số kiến thiết

(2) Bao gồm: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, huyện được bổ sung trong năm

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN PPP, DỰ ÁN KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ VÀ KHU NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Nhà đầu tư	Quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư	Địa điểm	Chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư, hoặc Giấy CNDT (Số QĐ, ngày tháng năm)	QĐ điều chỉnh (Số QĐ, ngày tháng năm)	Tiến độ thực hiện			Giá trị khối lượng thực hiện		Vốn chủ sở hữu và vốn huy động của nhà đầu tư cho dự án lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022
								Đã hoàn thành đưa vào sử dụng	Đã lựa chọn xong nhà đầu tư và đang thực hiện	Đang chuẩn bị đầu tư/Chưa thực hiện	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu dự án đến hết 31/12/2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>Tổng số</b>		<b>39,65</b>	<b>1.036.425,74</b>	-	-	-	-	-	-	<b>28.258,83</b>	<b>28.258,83</b>	<b>28.258,83</b>
<b>I</b>	<b>Dự án đầu tư theo hình thức PPP; dự án đối ứng dự án PPP</b>												
<b>II</b>	<b>Dự án khu đô thị; khu dân cư mới</b>		<b>39,65</b>	<b>1.036.425,74</b>	-	-	-	-	-	-	<b>28.258,83</b>	<b>28.258,83</b>	<b>28.258,83</b>
1	Khu số 2, thuộc KDC mới thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế	Công ty cổ phần đầu tư Minh Hùng	6,94	97.549,74	thị trấn Bồ Hạ	347/QĐ-UBND ngày 30/4/2021			x		5.127,48	5.127,48	5.127,48
2	Khu số 2, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương, huyện Yên Thế		19,30	789.923,00	thị trấn Phồn Xương	570/QĐ-UBND ngày 02/6/2021				x			
3	Khu dân cư trung tâm xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế	Công ty cổ phần đầu tư và tư vấn Thăng Anh	13,41	148.953,00	xã Đồng Lạc	1098/QĐ-UBND ngày 14/10/2021			x		23.131,35	23.131,35	23.131,35
<b>III</b>	<b>Dự án khu nhà ở</b>												
	...												

**Biểu số 3**

**BÁO CÁO CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN, BÁO CÁO KTKT, THIẾT KẾ BVTC-DT NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
1	2	3	4	6=(4)-(5)	7=(6)/(4)	8
	<b>Tổng số:</b>	<b>127</b>	<b>633.874.045,8</b>	<b>590.837.265,0</b>	<b>43.036.780,8</b>	<b>6,79</b>
<b>A</b>	<b>CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH DỰ ÁN, BÁO CÁO KTKT</b>	<b>127</b>	<b>633.874.045,8</b>	<b>590.837.265,0</b>	<b>43.036.780,8</b>	<b>6,79</b>
<b>I</b>	<b>Thẩm định mới dự án, báo cáo KTKT</b>	<b>105</b>	<b>586.503.266,8</b>	<b>543.602.882,0</b>	<b>42.900.384,8</b>	<b>7,31</b>
1	Cải tạo nâng cấp đường trục Tân Hiệp Tiến Thắng. Hạng mục: Bổ sung	1	261.237	261.237	-	
2	Xây dựng 12 phòng học, phòng chức năng trường tiểu học Canh Nậu	1	9.647.365	9.696.258	(48.893)	
3	Đường tránh thị trấn Mỏ Trạng	1	5.887.000	5.887.000	-	
4	Xây dựng 8 phòng học + phụ trợ trường MN Tam Tiên	1	9.570.993	9.570.993	-	
5	Cải tạo nâng cấp đường lên đền thượng xã Đông Sơn	1	7.444.000	7.444.000	-	



STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Bó Hạ (cũ) làm bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân F0 Covid-19	1	1.343.493	1.269.727	73.766	
7	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non Đồng Lạc	1	8.558.994	8.558.994	-	
8	Xây dựng nhà hiệu bộ + phòng chức năng + sân, công tường rào, mương thoát nước trường THCS Đông Sơn	1	14.740.671	14.740.671	-	
9	Trụ sở công an chính quy xã Đồng Hưu	1	3.203.748	3.203.748	-	
10	Trụ sở công an chính quy xã Đồng Tâm	1	2.403.736	2.449.864	(46.128)	
11	Xây dựng ngầm ông Quỳnh bản Khe Ngọn xã Đồng Tiến	1	1.109.314	1.109.314	-	
12	Xây dựng mương thoát nước thải khu vực phố Đề Nắm, TT Phồn Xương	1	505.025	358.515	146.510	
13	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Tam Tiến	1	793.796	753.318	40.478	
14	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Hiệp	1	1.274.822	1.164.455	110.367	
15	Nhà để xe, sân, tường rào trường THCS Hoàng Hoa Thám thị trấn Phồn Xương	1	830.728	844.555	(13.827)	
16	Xây dựng ngầm bản Nam Cầu đi nghĩa địa xã Xuân Lương	1	606.136	606.136	-	
17	Xây dựng ngầm bản Mỏ đi ông Kiếm xã Xuân Lương	1	737.870	737.870	-	
18	Xây dựng ngầm bản Xoan đi góc Đa xã Xuân Lương	1	769.328	769.328	-	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
19	Cải tạo nâng cấp trụ sở UBND xã Tiến Thắng	1	744.538	744.538	-	
20	Nhà văn hóa xã Đồng Kỳ	1	2.800.000	2.800.000	-	
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Bồ Hạ qua xã Đông Sơn, huyện Yên Thế đi trường cao đẳng nghề Đông Bắc	1	260.000.000	218.186.913	41.813.087	
22	Trường THCS thị trấn Bồ Hạ, hạng mục: GPMB, san nền, tường rào	1	11.569.708	11.569.708	-	
23	Khu xử lý rác thải xã Đồng Vương	1	12.650.753	12.650.753	-	
24	Cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế; hạng mục: Phòng ở nội trú cho học sinh nội trú, công trình vệ sinh, nước sạch, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, phòng học thông thường và phòng học bộ môn; Các công trình phụ trợ (tường bao, lát sân...)	1	33.562.000	33.562.000	-	
25	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Đồng Quán	1	413.148	373.246	39.902	
26	Cải tạo, nâng cấp đập ông Ôn	1	693.823	661.583	32.240	
27	Đường giao thông xứ đồng Trại Cà bán Đồng Cả	1	1.193.764	1.193.764	-	
28	Mương nội đồng thôn Hồ Lường - xứ đồng ông Tình, xã Tiến Thắng	1	600.660	539.956	60.704	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
29	Cứng hóa kênh tưới thôn Đồng Tâm, Đồng Gia xứ Đồng Cửa xã Tân Hiệp	1	918.566	839.456	79.110	
30	Nâng cấp mương cấp 2 (tuyến giáp kênh Đông - kênh trạm bơm Trại Nhì) xứ đầu trâu xã Hồng Kỳ	1	1.285.335	1.091.964	193.371	
31	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ các thôn, bản Tràng Bản, Đồng Đăng, Thái Hà, La Xa, Bình Minh xã Đồng Vương	1	19.146.000	19.146.000	-	
32	Xây dựng nhà hiệu bộ + phòng chức năng + sân, công, tường rào trường THCS Đồng Hưu	1	14.998.729	14.998.729	-	
33	Cải tạo, sửa chữa trạm bơm Đồng Khác (cũ)	1	565.049	515.299	49.750	
34	Cải tạo, nâng cấp kênh mương bản Đồng Tiên xã Tam Tiến	1	403.049	385.371	17.678	
35	Nhà văn hóa TDP Bà Ba	1	5.479.556	5.786.540	(306.984)	
36	Nghĩa trang liệt sỹ xã Phồn Xương	1	1.184.396	1.116.000	68.396	
37	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương đồng cánh trám, TDP Sỏi, tuyến mương đồng làng ngà, TDP Xuân Lan, tuyến mương đình cũ, TDP Xuân Lan, thị trấn Bó Hạ	1	477.910	454.049	23.861	
38	Xây dựng tuyến mương từ cửa đình cũ đi hồ ao thấp	1	315.790	314.910	880	
39	Khoan giếng nước, sửa chữa trần nhà công an xã Hồng Kỳ	1	78.800	78.731	69	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
40	Xây dựng đoạn từ nhà bà Giao đến nhà ông Thi thôn Mỏ; nạo vét nương rừng tổ, nương thần phù, xã Hương Vĩ	1	135.237	124.231	11.006	
41	Duy tu, bảo dưỡng đường thôn Trại Mới, xã Đồng Hữu	1	105.504	105.859	(355)	
42	Xây dựng nhà đa năng UBND xã Đồng Kỳ	1	625.011	609.547	15.464	
43	Trụ sở làm việc Công an xã Đồng Kỳ	1	1.993.118	2.052.355	(59.237)	
44	Thi công cắt tầng chống sạt lở đất, đá (thôn Trường Sơn)	1	615.221	783.076	(167.855)	
45	Cải tạo khu vui chơi trường Mầm non Bồ Hạ	1	384.021	369.995	14.026	
46	Xây dựng tuyến đường từ HL 268 qua trụ sở công an thôn Đồng Tâm, xã Đồng Kỳ	1	1.192.307	1.430.877	(238.570)	
47	Thẩm định BCKTKT công trình: Sửa chữa ao cá Bác Hồ TDP Gia Lâm, thị trấn Bồ Hạ	1	5.243.021	4.750.028	492.993	
48	Cắt tầng, chống sạt lở đất đá	1	434.424	478.118	(43.694)	
49	Thẩm định điều chỉnh BVTC-DT: Nhà văn hóa thôn Đồng Gia, xã Tân Hiệp	1	666.795	684.638	(17.843)	
50	Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh ĐT 292 nối với TL 242	1	5.605.574	5.687.636	(82.062)	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
51	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Đồng Tâm - Hồng Kỳ (đoạn UBND xã Đồng Tâm đi xã Hồng Kỳ)	1	14.996.000	14.827.136	168.864	
52	Cải tạo, nâng đường trục xã Tân Hiệp (đoạn QL17 Công Xây – ngã ba Đồng Tâm), huyện Yên Thế	1	14.686.608	14.638.883	47.725	
53	Thi công cát tầng, chống sạt lở đất đá tại bãi thải mỏ than Bồ Hạ	1	2.101.984	2.523.847	(421.863)	
54	Xây nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hương Vỹ	1	3.526.575	3.426.612	99.963	
55	Xây dựng tường chắn và hệ thống thoát nước đường vào Khu căn cứ chiến đấu Yên Thế	1	342.638	335.290	7.348	
56	Trụ sở Công an xã An Thượng	1	2.870.135	2.901.554	(31.419)	
57	Cải tạo nhà xe, nhà bảo vệ trường THCS Bồ Hạ	1	374.829	352.796	22.033	
58	Thay cửa sổ; sơn lại phòng, phòng chức năng; lát gạch sân, khu vui chơi Trường mầm non Tân Sỏi	1	542.016	534.496	7.520	
59	Khu đô thị kết hợp tái định cư khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám	1	56.421.018	56.421.018	-	
60	Sửa chữa cơ sở vật chất Trường mầm non thị trấn Bồ Hạ	1	306.549	305.653	896	
61	Sửa chữa doanh trại phục vụ xây dựng đơn vị điểm đơn vị vững mạnh toàn diện "mẫu mực tiêu biểu năm 2022"	1	223.462	203.595	19.867	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
62	Sửa chữa phòng họp tầng 2 UBND thị trấn Phồn Xương	1	875.021	856.047	18.974	
63	Phụ trợ nhà văn hóa tổ dân phố Phan, Cả Dinh thị trấn Phồn Xương; hạng mục: Bếp, nhà vệ sinh, sân, đường vào NVH	1	1.041.194	1.044.015	(2.821)	
64	Cắt tầng chống sạt lở tại thôn Cầu Tiên, xã Hương Vĩ	1	722.101	779.031	(56.930)	
65	Chỉnh trang vỉa hè đô thị, thị trấn Bồ Hạ	1	1.155.126	1.043.988	111.138	
66	Dự án đầu tư công trình thi công cắt tầng, chống sạt lở đất đá tại khu vực thôn La	1	910.622	1.034.135	(123.513)	
67	Dự án đầu tư công trình thi công cắt tầng, chống sạt lở đất đá tại khu vực thôn Bến Trăm, xã Đồng Sơn, huyện Yên Thế - Thịnh Phát	1	806.463	880.576	(74.113)	
68	Cắt tầng, chống sạt lở đất đá tại khu vực thôn Bến Trăm, xã Đồng Sơn, huyện Yên Thế	1	389.815	448.508	(58.693)	
69	Cắt tầng, chống sạt lở đất đá tại khu vực thôn Vàng, xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế	1	669.659	700.532	(30.873)	
70	Dự án đầu tư công trình thi công cắt tầng, chống sạt lở đất đá tại khu vực thôn Ao Cạn, xã Đồng Sơn, huyện Yên Thế	1	591.323	671.529	(80.206)	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
71	Dự án đầu tư công trình thi công cắt tầng, chống sạt lở đất đá tại khu vực thôn Cây Gạo, xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế	1	2.059.542	1.297.761	761.781	
72	Dự án đầu tư công trình thi công cắt tầng, chống sạt lở đất đá tại khu vực thôn Ao Cạn và thôn Trường Sơn, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	1	1.831.345	1.831.345	-	
73	Xây dựng 12 phòng học trường THCS Đồng Hưu; Hạng mục: Bổ sung	1	225.370	225.370	-	
74	Cải tạo, nâng cấp hồ Cầu Đá, xã An Thượng; Hạng mục: Bổ sung	1	46.513	46.513	-	
75	Đường nội đồng thôn Hồ Tiên (đoạn từ cổng nhà ông Hồng đi cổng nhà ông Trường và ông Trung) xã Hương Vĩ; đoạn xú đồng khu mẫu bẫy xã Đông Sơn; thôn Trại Cọ (đoạn từ nhà bà Lý đi nhà ông Nhâm) xã Tam Hiệp.	1	2.214.241	2.214.241	-	
76	Sửa chữa phòng họp Hội trường tầng 3, Phòng Giáo dục và Đào tạo Yên Thế.	1	440.260	440.260	-	
77	Thay mới cửa chính; Thay mới cửa sổ lớp học; Lát nền lớp học; Thay máy tôn 3	1	707.740	645.655	62.085	
78	Lát vỉa hè thị trấn Bó Hạ (Giai đoạn 2).	1	4.795.800	4.795.800	-	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
79	Trường tiểu học thị trấn Phồn Xương (Khu B), huyện Yên Thế; Hạng mục: Cải tạo mái che sân trường.	1	59.305	57.777	1.528	
80	Khu trung tâm văn hóa bản Hom xã Tam Hiệp	1	429.428	421.748	7.680	
81	Khu trung tâm thể thao xã Tam Hiệp	1	1.556.620	1.556.620	-	
82	Nghĩa trang nhân dân xã Tam Hiệp.	1	603.718	611.496	(7.778)	
83	Điểm tập kết rác thải xã Tam Hiệp.	1	219.614	211.820	7.794	
84	Trạm y tế xã Tam Hiệp( Mái vòm sân và lò đốt rác).	1	158.604	156.310	2.294	
85	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Trại Cọ (các hạng mục phụ trợ).	1	170.507	170.507	-	
86	Xác định giá xây dựng của hộ gia đình ông Lê Trọng Hùng để phục vụ công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT.292 (đoạn từ cầu Bó Hạ đến thị trấn Phồn Xương), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	1	478.243	478.243	-	



STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
87	Xác định giá xây dựng của hộ gia đình ông Trần Văn Đồng để phục vụ công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp ĐT.292 (đoạn từ cầu Bô Hạ đến thị trấn Phồn Xương), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	1	553.866	553.866	-	
88	Xác định giá xây dựng của hộ gia đình ông Đỗ Đức Tuấn để phục vụ công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn cổng UBND huyện đi Tòa án), huyện Yên Thế	1	68.449	68.449	-	
89	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tam Tiến - Tiên Thắng (đoạn Núi Bà xã Tam Tiến	1	1.184.627	1.184.627	-	
90	điều chỉnh, bổ sung thiết kế BVTC - dự toán xây dựng công trình: Xây dựng 12	1	(184.916)	(184.916)	-	
91	điều chỉnh, bổ sung thiết kế BVTC - dự toán xây dựng công trình: Xây rãnh thoát nước đoạn TL242 thuộc xã Đồng Hưu qua ngã ba Trại Mới, huyện Yên Thế.	1	113.498	113.498	-	
92	Cải tạo nâng cấp hồ Đồng Nhân.	1	669.041	574.165	94.876	
93	Cải tạo, sửa chữa hồ Ông Lục, xã Tiên Thắng.	1	700.620	635.145	65.475	
94	Cải tạo, nâng cấp chợ Canh Nậu, huyện Yên Thế.	1	893.984	871.442	22.542	
95	Kênh tưới bản Đổng Cao, xã Canh Nậu.	1	326.188	326.188	-	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
96	Cứng hóa đường trục thôn Liên Cơ-Đề Thám, xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	1	1.311.571	1.311.571	-	
97	Nhà văn hóa Liên Cơ (Công trình phụ trợ).	1	236.549	236.549	-	
98	Trục đường thôn Hồng Lạc đoạn qua cổng ông Phòng đi công ty Thành Minh	1	427.405	427.405	-	
99	Cải tạo, nâng cấp kênh nội đồng thôn Đền Giếng xã Hồng Kỳ.	1	460.655	460.655	-	
100	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	1	821.444	821.444	-	
101	Di chuyển đường dây trung thế phục vụ BT, GPMB dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Yên Thế thuộc Công an tỉnh	1	1.406.788	1.406.788	-	
102	Nghĩa trang nhân dân xã Tam Hiệp.	1	588.493	588.493	-	
103	Xây dựng nhà văn hóa bản Đồng Thép, xã Tam Hiệp.	1	860.914	860.914	-	
104	Trung tâm văn hóa, thể thao bản Đồng Thép (các công trình phụ trợ).	1	506.720	506.720	-	
105	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Yên Thế (Các công trình phụ trợ).	1	237.319	237.319	-	
<b>II</b>	<b>Thẩm định điều chỉnh, bổ sung Thiết kế BVTC-DT</b>	<b>22</b>	<b>47.370.779,00</b>	<b>47.234.383,00</b>	<b>136.396,00</b>	<b>0,29</b>
1	Thẩm định điều chỉnh BCKTKT: Xây dựng tuyến đường từ HL 268 qua trụ sở Công an thôn Đồng Tâm, xã Đồng Kỳ	1	1.409.660	1.414.366	(4.706)	
2	Thẩm định điều chỉnh Thiết kế BVTC-DT công trình: Trụ sở làm việc Công an xã An Thượng	1	2.983.566	2.988.982	(5.416)	
3	Thẩm định điều chỉnh dự toán xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Công an xã	1	3.349.448	3.236.591	112.857	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
4	Điều chỉnh Dự toán xây dựng công trình: Sửa chữa mương tưới đập Cối Gạo bản	1	198.265	198.265	-	
5	điều chỉnh Dự toán đầu tư xây dựng công trình: Nhà văn hóa bản La Xa, xã Đồng Vương.	1	1.070.655	1.070.655	-	
6	điều chỉnh Dự toán xây dựng công trình: Xây dựng nhà văn hóa thôn Yên Thế, xã Tam Hiệp.	1	849.754	849.754	-	
7	điều chỉnh Thiết kế BVTC-Dự toán xây dựng công trình: Khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương, huyện Yên Thế (giai đoạn 1).	1	14.994.393	14.994.393	-	
8	kiến nghị, điều chỉnh, bổ sung thiết kế - dự toán công trình: Đường nội đồng thôn Hồ Tiên (đoạn từ cổng nhà ông Hồng đi cổng nhà ông Trường và ông Trung) xã Hương Vĩ; đoạn xú đồng khu mẫu bẫy xã Đông Sơn; thôn Trại Cọ (đoạn từ nhà bà Lý đi nhà ông Nhâm) xã Tam Hiệp	1	(7.898)	(7.961)	63	
9	điều chỉnh Thiết kế BVTC-Dự toán xây dựng công trình: Cải tạo trụ sở làm việc UBND thị trấn Cầu Gồ cũ làm Trụ sở Trung tâm Văn hóa-Thể thao và thông tin huyện, di chuyển tram phát sóng.	1	2.800.000	2.800.000	-	
10	Điều chỉnh Tổng mức đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn cổng UBND huyện đi Tòa án), huyện Yên Thế.	1	9.415.298	9.415.298	-	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
11	điều chỉnh Thiết kế BVTC-Dự toán xây dựng công trình: Đường bê tông bản Dốc Đơ, xã Canh Nậu.	1	410.243	410.243	-	
12	điều chỉnh Dự toán đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa bản Trại Sông, xã Canh Nậu.	1	367.088	375.868	(8.780)	
13	điều chỉnh BCKTKT xây dựng công trình: Xây dựng cầu, đường bê tông dân sinh bản Mỏ Hương, xã Đồng Hưu	1	576.865	552.850	24.015	
14	điều chỉnh Thiết kế BVTC-Dự toán xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ, xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	1	1.053.660	1.035.297	18.363	
15	điều chỉnh Dự toán đầu tư xây dựng công trình: Cứng hóa đường trục thôn tuyến: Từ cổng ông Định đi Lâm Trường bản Hồ Dích; tuyến ra nghĩa trang nhân dân thôn Ao Can, xã Đông Sơn.	1	1.396.153	1.396.153	-	
16	điều chỉnh Thiết kế BVTC-Dự toán xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đập + kênh mương bản Cây Thị, xã Đồng Tiến.	1	638.968	638.968	-	
17	điều chỉnh Dự toán đầu tư xây dựng công trình: Nhà văn hóa bản Bình Minh, xã Đồng Vương.	1	1.049.626	1.049.626	-	
18	điều chỉnh Thiết kế BVTC-Dự toán xây dựng công trình: Dịch chuyển đèn chiếu sáng thị trấn Bồ Hạ (Điểm đầu từ cầu Sỏi – điểm cuối cầu Bồ Hạ ).	1	731.396	731.396	-	

STT	Danh mục	Số dự án	Giá trị đề nghị của Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Tăng, giảm so với đề nghị	Tỷ lệ % tăng, giảm/giá trị đề nghị
19	Chỉnh trang vỉa hè đô thị, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	1	1.492.799	1.492.799	-	
20	điều chỉnh Dự toán xây dựng công trình: Nghĩa trang nhân dân xã Tam Hiệp.	1	588.493	588.493	-	
21	điều chỉnh Dự toán xây dựng công trình: Xây dựng nhà văn hóa bản Đồng Thép, xã Tam Hiệp.	1	860.914	860.914	-	
22	điều chỉnh Thiết kế BVTC-Dự toán xây dựng công trình: Nghĩa trang liệt sỹ xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đài, mộ liệt sỹ.	1	1.141.433	1.141.433	-	
	...					

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC THẨM TRA QUYẾT TOÁN NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	TMDT được duyệt của các dự án được phê duyệt QT	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=6-5)	(8)
<b>1</b>	<b>Tổng cộng (2+3)</b>	<b>95</b>	<b>141,739</b>	<b>133,589</b>	<b>133,133</b>	<b>(0,456)</b>	
1,1	Dự án QTQG						
1,2	Nhóm A						
1,3	Nhóm B						
1,4	Nhóm C	95	141,739	133,589	133,133	(0,456)	
<b>2</b>	<b>Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang</b>	<b>64</b>	<b>60,786</b>	<b>57,987</b>	<b>57,778</b>	<b>(0,209)</b>	
<b>2.4</b>	<b>Nhóm C</b>	<b>64</b>	<b>60,786</b>	<b>57,987</b>	<b>57,778</b>	<b>(0,209)</b>	
<b>2.4.1</b>	<b>UBND huyện quyết định đầu tư</b>	<b>22</b>	<b>42,082</b>	<b>39,972</b>	<b>39,921</b>	<b>(0,051)</b>	
	Kênh tưới, tiêu nước thôn Trại Nhất, xã Hồng Kỳ	1	1,175	1,138	1,138	-	
	Đường nội đồng từ ông Việt đi đập Trại Mới, bản Trại Mới, xã Đồng Hưu	1	0,480	0,415	0,415	-	
	Đường nội đồng thôn Gia Bình, xã Đồng Hưu	1	1,160	1,076	1,076	-	
	Đường nội đồng từ ông Đám đi ông Khánh bản Trại Tre, xã Đồng Hưu	1	0,597	0,551	0,551	-	
	Cải tạo hồ La Chá, thôn Hợp Thắng, xã Tiến Thắng	1	0,535	0,520	0,520	-	
	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Giếng Chánh, xã Đồng Kỳ	1	0,402	0,367	0,367	-	
	Đường trục chính nội đồng đoạn từ cổng nhà ông Hữu thôn Chùa đi thôn Làng, xã Hương Vĩ	1	1,189	1,123	1,123	-	
	Xây dựng 03 phòng học, phòng chức năng trường tiểu học Canh Nậu	1	1,512	1,501	1,501	-	
	Xây mới công trường tiểu học Tiến Thắng (khu chính).	1	0,244	0,223	0,223	-	
	Xây dựng 04 phòng học, phòng chức năng Trường tiểu học Tân Sỏi	1	1,865	1,834	1,834	-	
	Trường THCS Tam Hiệp; Hạng mục: Xây dựng công trường	1	0,258	0,237	0,237	-	
	Cải tạo, nâng cấp đập ông Đồng thôn Đền Cô, xã Tam Hiệp và hồ Nhà Trẻ bản Núi Bà, xã Tam Tiến	1	1,047	0,995	0,992	(0,004)	
	Xây mới 07 phòng học, phòng chức năng; bếp ăn một chiều trường mầm non An Thượng	1	7,460	7,429	7,429	-	
	Sửa chữa Trường tiểu học thị trấn Phồn Xương; Hạng mục: Sửa chữa cửa lớp khu chính.	1	0,351	0,338	0,338	-	
	Khu dân cư thôn Hồi, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	1	0,350	0,254	0,254	-	
	Xây dựng kè tràn nối liền đường 268 qua khu tổ 3 thôn Đề Thám, bản Cầu Tư xã Hồng Kỳ với đường trục xã Đồng Tâm	1	4,159	3,633	3,633	-	
	Xây dựng bếp ăn 1 chiều trường mầm non Đồng Lạc	1	0,730	0,715	0,715	-	
	Xây dựng 03 phòng học chức năng + Lát sân Trường tiểu học Đồng Kỳ	1	2,003	1,887	1,884	(0,002)	
	Cải tạo lát vỉa hè thị trấn Phồn Xương (tuyến 3)	1	5,187	4,765	4,763	(0,002)	
	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy huyện Yên Thế.	1	3,148	3,033	3,007	(0,026)	

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	TMDT được duyệt của các dự án được phê duyệt QT	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Ghi chú
	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường huyện (Ngã ba Phương Đông đi xã Đông Sơn đoạn UBND xã Đông Sơn đoạn UBND xã Đông Sơn đi trường Cao đẳng nghề Đông Bắc huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)	1	1,229	1,229	1,229	(0,000)	
	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đông Kỳ, huyện Yên Thế	1	7,000	6,712	6,694	(0,017)	
<b>2.4.2</b>	<b>UBND Xã quyết định đầu tư</b>	<b>42</b>	<b>18,704</b>	<b>18,015</b>	<b>17,857</b>	<b>(0,158)</b>	
	Cứng hóa đường GTNT bản Trại Hạ từ ngã ba Đồi Sim đến đập Hồ Đá	1	0,750	0,738	0,735	(0,003)	
	Cứng hóa đường GTNT bản Cây Vối	1	0,613	0,603	0,600	(0,003)	
	Cứng hóa đường xã từ ngã ba bản Cây Thị đến khu ông Điều Lâm Trường	1	0,822	0,808	0,805	(0,003)	
	Cứng hóa đường GTNT bản Khe Ngon từ nhà văn hóa đến nghĩa địa	1	0,337	0,331	0,329	(0,002)	
	Cứng hóa đường GTNT bản Góc Bồng từ giáp đường bê tông đến ngã ba ông Khoái	1	1,001	0,984	0,980	(0,004)	
	Mở rộng nền đường, rải cấp phối, vét rãnh dọc đường giao thông từ Bãi Gianh đi Mỏ Hương, xã Đông Hương	1	1,202	1,145	1,117	(0,028)	
	Cải tạo công trụ sở làm việc UBND xã Đông Hương	1	0,602	0,529	0,529	(0,000)	
	Cải tạo, sửa chữa chợ công châu xã Đông Hương	1	1,157	1,084	1,084	(0,000)	
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồi Lánh, xã Đông Sơn	1	0,688	0,645	0,644	(0,001)	
	Nhà văn hóa thôn Song Sơn, xã Tiến Thắng	1	0,519	0,514	0,509	(0,004)	
	Cải tạo khu văn hóa thể thao thôn Hồ Luông, xã Tiến Thắng	1	0,200	0,197	0,197	-	
	Nhà văn hóa thôn Tiên Trung, xã Tiến Thắng	1	0,518	0,511	0,509	(0,001)	
	Cải tạo khu văn hóa, thể thao thôn Tiên Bộ, xã Tiến Thắng	1	0,203	0,200	0,200	-	
	Nhà văn hóa thôn Hợp Thắng, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	1	0,543	0,535	0,535	-	
	Nhà văn hóa thôn Đồng Cờ, xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	1	0,532	0,523	0,523	-	
	Xây mới nhà văn hóa bản Làng Ba, xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	1	0,667	0,655	0,655	-	
	Khu trung tâm thể thao thôn Đền Giếng, xã Hồng Kỳ	1	0,435	0,428	0,426	(0,001)	
	Xây mới nhà văn hóa thôn Đồng Nghĩa, xã Hồng Kỳ	1	0,651	0,640	0,640	-	
	Xây mới nhà văn hóa thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ	1	0,699	0,686	0,685	(0,001)	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn An Thành, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,153	0,153	0,153	-	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tân An, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,153	0,153	0,153	-	
	Sửa chữa đường Tân An đi trạm bơm đồi bia xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,059	0,059	0,058	(0,001)	
	Xây dựng sân, cổng, tường rào UBND xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,667	0,575	0,573	(0,003)	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn An Châu, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,155	0,155	0,155	-	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Bực, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,162	0,162	0,162	-	

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	TMDT được duyệt của các dự án được phê duyệt QT	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Ghi chú
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Cầu Thầy, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,155	0,155	0,155	-	
	Nhà văn hóa xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,180	0,180	0,180	-	
	Nhà văn hóa thôn Hồng Lĩnh, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,208	0,198	0,198	-	
	Sửa chữa khu trung tâm văn hóa xã An Thượng, huyện Yên Thế.	1	0,292	0,292	0,292	-	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Cầu Đá, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,160	0,160	0,160	-	
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Lan Thượng, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,276	0,276	0,276	-	
	Cứng hóa đường liên thôn Hồng Lĩnh đi Đồng Bục xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,150	0,150	0,140	(0,010)	
	Sửa chữa đường nhựa từ Đập Non Sáu đi Lan Thượng, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,115	0,115	0,115	-	
	Cứng hóa đường vào nghĩa trang nhân dân Lò Than, thôn Cầu Đá xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,391	0,391	0,362	(0,028)	
	Cứng hóa đường vào nghĩa trang nhân dân Ao Gáo xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,199	0,199	0,187	(0,012)	
	Cứng hóa đường vào nghĩa trang nhân dân Ao Phe thôn Lan Thượng, xã An Thượng, huyện Yên Thế	1	0,390	0,390	0,360	(0,030)	
	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang nhân dân thôn Vàng, xã Đông Lạc, huyện Yên Thế.	1	0,182	0,179	0,179	-	
	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang nhân dân thôn Tiểu, xã Đông Lạc, huyện Yên Thế	1	0,235	0,232	0,232	-	
	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang nhân dân thôn Đền, xã Đông Lạc, huyện Yên Thế	1	0,191	0,164	0,164	-	
	Cứng hóa đường nội đồng thôn Tiểu đi thôn Trại Cà, xã Đông Lạc, huyện Yên Thế	1	0,984	0,859	0,859	-	
	Công, tường rào trụ sở UBND xã Đông Kỳ (Đoạn giáp đường 268)	1	0,557	0,529	0,529	-	
	Nâng cấp, sửa chữa, xây mới mộ trong nghĩa trang liệt sỹ xã Canh Nậu năm 2021	1	0,552	0,536	0,514	(0,022)	
<b>3</b>	<b>Dự án hoàn thành trong năm báo cáo</b>	<b>31</b>	<b>80,953</b>	<b>75,602</b>	<b>75,355</b>	<b>(0,247)</b>	
<b>3.1</b>	<b>Nhóm C</b>	<b>31</b>	<b>80,953</b>	<b>75,602</b>	<b>75,355</b>	<b>(0,247)</b>	
<i>3.1.1</i>	<i>UBND huyện quyết định đầu tư</i>	<i>23</i>	<i>75,213</i>	<i>70,143</i>	<i>69,927</i>	<i>(0,216)</i>	
	Cải tạo, nâng cấp hồ Ao Bùng, tổ dân phố Mạc 1, thị trấn Phồn Xương	1	0,624	0,616	0,616	-	
	Xây dựng 4 phòng học trường tiểu học thị trấn Cầu Gồ	1	1,565	1,554	1,541	(0,013)	
	Trường tiểu học thị trấn Phồn Xương; Hạng mục: Đường vào công, sân thể dục khu A, móng cột điện	1	1,147	1,025	1,025	(0,000)	
	Tu sửa 02 cống (cống ông Phán thôn Cầu; cống Đông Đông thôn Chè) xã Tân Sỏi	1	0,416	0,392	0,392	-	
	Cơ sở cách ly điều trị bệnh nhân nhiễm Covid-19; Hạng mục: Nhà làm việc và nghỉ của nhân viên điều trị Covid-19; sửa chữa nhà phân luồng bệnh nhân; vách tôn ngăn cách	1	0,350	0,350	0,328	(0,023)	



STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	TMDT được duyệt của các dự án được phê duyệt QT	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Ghi chú
	Xây dựng nhà phân luồng người bệnh và sửa chữa nhà K làm khu cách ly người bệnh nghi nhiễm Covid-19 phục vụ phương án ứng phó với các tình huống dịch bệnh Covid-19 diễn ra trên địa bàn huyện	1	0,262	0,262	0,239	(0,024)	
	Nâng cấp nền đường trục xã Đồng Tâm (đoạn từ đường rẽ vào đền Thác Thần đến ngã ba rẽ vào cầu mới đi thôn Cầu Tư), huyện Yên Thế	1	3,757	3,441	3,432	(0,008)	
	Chỉnh trang vỉa hè thị trấn Bồ Hạ	1	3,080	2,901	2,888	(0,012)	
	Xây dựng công, tường rào, lát sân trường mầm non Đồng Vương (khu Đồng Đăng)	1	0,759	0,726	0,726	-	
	Sửa chữa, thay thế một số cửa các phòng, lớp học trường mầm non Cầu Gồ	1	0,528	0,518	0,514	(0,004)	
	Sửa chữa bếp ăn một chiều trường mầm non Hương Vĩ	1	0,418	0,415	0,407	(0,008)	
	Sửa chữa trường tiểu học Hương Vĩ; Hạng mục: Lát sân trường, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1	1,214	1,086	1,084	(0,002)	
	Cải tạo kênh thoát nước phố Đề Năm thị trấn Phồn Xương	1	0,252	0,239	0,239	-	
	Trường THC Hoàng Hoa Thám; Hạng mục: ăn, vườn, đường nội bộ	1	1,119	1,110	1,103	(0,006)	
	Phát triển đèn chiếu sáng công cộng tại các tổ dân phố thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bồ Hạ	1	0,787	0,744	0,722	(0,022)	
	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp - Tiến Thắng (đoạn từ kiềng lăm đi đình Đình Thép; đoạn ngã ba Tiến Thịnh đi UBND xã Tiến Thắng), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	1	14,242	13,909	13,904	(0,006)	
	Cải tạo đường trục xã Xuân Lương đi Canh Nậu (từ bản Làng Dưới xã Xuân Lương đi bản Trại Song xã Canh Nậu), huyện Yên Thế	1	6,889	6,425	6,389	(0,036)	
	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp - Phồn Xương (đoạn từ QL17 thị trấn Phồn Xương đi ngã 3 thôn Đồng Tâm, xã Tân Hiệp)	1	6,191	6,139	6,130	(0,009)	
	Cải tạo nâng cấp đường nội đồng các xã Hương Vỹ, Tân Hiệp, Đồng Kỳ, Canh Nậu và thị trấn Phồn Xương (đoạn từ nhà ông Đạt đi nhà ông Nghi thôn Làng Hương Vỹ; Đoạn từ cửa ông Ing và đoạn ông Ký - ông Đào, đồng công thị trấn Phồn Xương, đoạn thôn Trại Quân xã Đồng Kỳ; thôn Đồng Mơ xã Tam Hiệp và bản Góc Dôi, bản Nà Táng xã Canh Nậu)	1	4,148	3,882	3,876	(0,006)	
	Khu dân cư thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ	1	14,000	12,514	12,514	-	
	Khu dân cư thôn Trại Chuối 1 xã Đồng Kỳ (giai đoạn 1)	1	3,557	2,385	2,384	(0,001)	
	Xây rãnh thoát nước đoạn TL242 thuộc xã Đồng Hưu qua ngã ba Trại Mới	1	2,518	2,444	2,444	-	
	Cải tạo sửa chữa hồ Bờ Mèo và cứng hóa hệ thống kênh mương dẫn nước bản Nà Táng, xã Canh Nậu	1	1,651	1,606	1,602	(0,004)	
3.1.2	UBND xã quyết định đầu tư	8	5,740	5,459	5,428	(0,031)	

STT	Loại dự án (Công trình)	Tổng số dự án	TMDT được duyệt của các dự án được phê duyệt QT	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Ghi chú
	Nghĩa trang liệt sĩ xã Đồng Kỳ, huyện Yên Thế	1	0,961	0,938	0,935	(0,004)	
	Nghĩa trang liệt sĩ xã Đồng Sơn	1	1,170	1,063	1,045	(0,018)	
	Duy tu công, tường bao nhà văn hóa thôn Giếng Chánh, xã Đồng Kỳ	1	0,124	0,117	0,117	-	
	Duy tu nhà văn hóa thôn Đồng Lân, xã Đồng Kỳ	1	0,034	0,033	0,033	-	
	Cải tạo, nâng cấp ngậm Lâm Trường bản Cây Thị, xã Đồng Tiến	1	0,640	0,608	0,608	(0,000)	
	Cải tạo, nâng cấp ngậm Góc Phát bản Khe Ngọn, xã Đồng Tiến	1	0,435	0,415	0,410	(0,005)	
	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đồng Vương	1	2,189	2,167	2,162	(0,005)	
	Cải tạo, sửa chữa Đập Mè Mâu bản Đồng Cả xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	1	0,188	0,118	0,118	-	

Biểu số 5

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện)

STT	Danh mục	Số cuộc thanh tra	Số công trình	Tổng mức đầu tư	Số tiền sai phạm	Số giảm trừ thanh toán	Số tiền thu hồi	Tỷ lệ % số tiền sai phạm/TMĐT
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(6)/(5)
	<b>Tổng số:</b>	<b>2</b>	<b>29</b>	<b>47.286,84</b>	<b>152,06</b>	<b>13,97</b>	<b>138,10</b>	<b>0,32</b>
<b>1</b>	<b>Thanh tra tỉnh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Thanh tra các Sở chuyên ngành thực hiện</b>							
<b>2.1</b>	<b>Thanh tra Sở Tài chính</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4.744,63</b>	<b>13,97</b>	<b>13,97</b>	-	<b>0,29</b>
-	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng các xã Hương Vỹ, Tam Hiệp, Đồng Kỳ, Canh Nậu và thị trấn Phồn Xương (đoạn từ nhà ông Đạt đi nhà ông Nghi thôn Làng xã Hương Vỹ; đoạn cửa ông Inh và đoạn ông Ký - ông Đào, đồng công TT Phồn Xương, đoạn thôn Trại Quân xã Đồng Kỳ; thôn Đồng Mơ xã Tam Hiệp và bản Góc Dổi, bản Ná Táng xã Canh Nậu)		1	4.147,69	7,69	7,69		0,19
-	Đường nội đồng từ ông Đảm đi ông Khánh bản Trại Tre, xã Đồng Hưu		1	596,94	6,28	6,28		1,05
<b>3</b>	<b>Thanh tra cấp huyện</b>	<b>1</b>	<b>27</b>	<b>42.542,21</b>	<b>138,10</b>	-	<b>138,10</b>	<b>0,32</b>
	<b>Tổng số cuộc</b>	<b>1</b>	<b>27</b>	<b>42.542,21</b>	<b>138,10</b>	-	<b>138,10</b>	<b>0,32</b>
*	Ban QLDA ĐTXD huyện	1	27	42.542,21	138,10	-	138,10	0,32
-	Xây dựng 4 phòng học trường tiểu học TT Cầu Gò		1	1.564,90	22,66		22,66	1,45

STT	Danh mục	Số cuộc thanh tra	Số công trình	Tổng mức đầu tư	Số tiền sai phạm	Số giảm trừ thanh toán	Số tiền thu hồi	Tỷ lệ % số tiền sai phạm/TMDT
-	Trường tiểu học thị trấn Phồn Xương; Hạng mục : Đường vào công, sân thể dục khu A, móng cột điện		1	1.146,77	9,93		9,93	0,87
-	Lát sân trường khối THCS Trường TH và THCS Tân Hiệp; Sửa trần, mái tôn lớp học 1B+2B +sửa chữa nhà vệ sinh, nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học và nhà hiệu bộ Trường TH và THCS Đồng Tâm.		1	769,85	5,69		5,69	0,74
-	Lát nền, thay thế hệ thống cửa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS Tam Hiệp; Sửa chữa sân trường, thay thế cửa sổ, cửa chính dãy nhà 2 tầng, khu phòng học cấp 4 Trường THCS Hương Vĩ.		1	785,07	14,34		14,34	1,83
-	Xây dựng công, biển, sửa chữa nhà 03 phòng học và 6 phòng, lát sân Trường tiểu học Đồng Vương; Xây dựng công, tường kê Trường THCS Đồng Vương		1	1.009,31	2,89		2,89	0,29
-	Thay thế cửa sổ, cửa chính và lát lại nền nhà hiệu bộ, nhà 6 phòng học khu Bản Ven Trường tiểu học Xuân Lương; Cải tạo dãy nhà phòng học 2 tầng, lát lại sân Trường mầm non Đồng Tâm		1	1.153,12	2,05		2,05	0,18
-	Mở rộng sân khấu, lát nền nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường tiểu học Tân Sỏi; Xây dựng công trường, quét vôi ve nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường tiểu học Hồng Kỳ; Thay thế cửa sổ, cửa đi phòng chức năng, xây hàng rào bảo vệ Trường THCS Tân Sỏi.		1	883,68	1,39		1,39	0,16

STT	Danh mục	Số cuộc thanh tra	Số công trình	Tổng mức đầu tư	Số tiền sai phạm	Số giảm trừ thanh toán	Số tiền thu hồi	Tỷ lệ % số tiền sai phạm/TMDT
-	Xây dựng nhà kho, cửa hàng vật tư nông nghiệp của HTX nông nghiệp " Xanh" Yên Thế		1	720,00	1,51		1,51	0,21
-	Xây dựng công, tường rào, lát sân trường mầm non Đồng Vương (khu Đồng Đăng)		1	759,15	2,89		2,89	0,38
-	Sửa chữa bếp ăn một chiều trường mầm non Hương Vỹ		1	417,61	0,82		0,82	0,20
-	Sửa chữa, thay thế một số cửa các phòng, lớp học trường mầm non Cầu Gồ		1	527,78	0,53		0,53	0,10
-	Sửa chữa trường tiểu học Hương Vỹ: HM: lát sân trường, sửa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng		1	1.213,69	4,96		4,96	0,41
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp - Tiến Thắng (đoạn từ Kiểm Lâm đi đình Đình Thép; đoạn ngã 3 Tiến Thịnh đi UBND xã- Trường tiểu học Tiến Thắng)		1	13.909,38	20,02		20,02	0,14
-	Trường tiểu học Đồng Lạc; HM: Lát lại sân cho học sinh; tường bao		1	868,23	3,17		3,17	0,36
-	Xây mới 07 phòng học, phòng chức năng; bếp ăn một chiều trường mầm non An Thượng		1	7.460,43	20,08		20,08	0,27
-	Cứng hóa đường nội đồng thôn Ngò 1, Ngò 2, xã Đồng Kỳ		1	1.193,33	2,60		2,60	0,22
-	Cải tạo, nâng cấp Hồ Ao Bùng, tổ dân phố Mạc I, thị trấn Phồn Xương		1	623,97	1,05		1,05	0,17
-	Đường nội đồng Chùa - Tân Gia, xã Tân Hiệp		1	747,85	2,36		2,36	0,32

STT	Danh mục	Số cuộc thanh tra	Số công trình	Tổng mức đầu tư	Số tiền sai phạm	Số giảm trừ thanh toán	Số tiền thu hồi	Tỷ lệ % số tiền sai phạm/TMDT
-	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa Tân An, thôn Tân Mai, xã Tân Sỏi		1	525,95	0,51		0,51	0,10
-	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa thôn Đền, xã Đồng Lạc		1	515,53	1,69		1,69	0,33
-	Đường nội đồng thôn Cầu Tư - Làng Ba, xã Hồng Kỳ		1	917,63	2,42		2,42	<b>0,26</b>
-	Cải tạo, nâng cấp Đập ông Đền thôn Đền Cô xã Tam Hiệp và hồ Nhà Trẻ, bản Núi Bà xã Tam Tiến		1	1.047,41	1,59		1,59	0,15
-	Cải tạo hồ La Chả, thôn Hợp Thắng, xã Tiến Thắng		1	535,12	1,39		1,39	0,26
-	Đường trục chính nội đồng đoạn từ cổng nhà ông Hữu thôn Chùa đi thôn Làng, xã Hương Vỹ		1	1.189,01	2,03		2,03	0,17
-	Kênh tưới, tiêu thôn Trại Nhất, xã Hồng Kỳ		1	1.175,28	2,07		2,07	0,18
-	Đường nội đồng từ ông Việt đi đập Trại Mới, bản Trại Mới, xã Đồng Hưu		1	479,98	1,11		1,11	0,23
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Giếng Chanh, xã Đồng Kỳ		1	402,18	6,36		6,36	1,58

## TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ ĐỘNG XDCB ĐẾN NGÀY 31/12/2022

(Không bao gồm các công trình sử dụng vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 31/12/2022	Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến 31/12/2022	Nợ động XDCB đến 31/12/2022						Ghi chú	
						Tổng số	Nợ phân theo các nguồn vốn						
							Vốn NSTW	Vốn CTMTQG	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn NS xã		Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>194.823,7</b>	<b>161.728,8</b>	<b>171.899,4</b>	<b>7.701,4</b>	-	-	-	-	<b>5.831,0</b>	<b>1.919,6</b>	
<b>I</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>												
<b>II</b>	<b>CẤP XÃ</b>	<b>0</b>	<b>194.823,7</b>	<b>161.728,8</b>	<b>171.899,4</b>	<b>7.701,4</b>	-	-	-	-	<b>5.831,0</b>	<b>1.919,6</b>	-
<b>1</b>	<b>UBND xã Canh Nậu</b>		<b>6.518,1</b>	<b>5.771,9</b>	<b>6.468,9</b>	<b>259,7</b>	-	-	-	-	<b>96,9</b>	<b>162,9</b>	-
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>		3.860,8	3.598,9	3.811,7	212,8	-	-	-	-	49,9	162,9	-
-	Đường Bê tông bán Gốc Dối; (Vốn NTM năm 2020);		461,8	426,0	461,8	35,8							35,8
-	Đường Bê tông bán Khuôn Đông - Đông Cao (Vốn XDNTM năm 2020)		858,7	799,0	858,7	59,7							59,7
-	Đường Bê tông bán Ao Tuần - Cồn Trang (Vốn NTM XD năm 2020);		889,5	822,1	889,5	67,4							67,4
-	Cải tạo, nâng cấp Hồ Bờ Mèo và hệ thống kênh mương dẫn nước bản Nà Táng, xã Canh Nậu		1.650,9	1.551,8	1.601,7	49,9					49,9		
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>		2.657,3	2.173,0	2.657,3	46,9	-	-	-	-	46,9	-	-
-	Đường Bê tông bán Dốc Đơ, xã Canh Nậu (Vốn CTMTQG năm 2022)		410,2	350,0	350,0	-							
-	Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa bản Trại Sông (Vốn CTMTQG năm 2022)		375,9	349,0	349,0	-							
-	Cải tạo, nâng cấp Chợ Canh Nậu, huyện Yên Thế (Vốn CTMTQG năm 2022)		871,4	761,0	780,0	19,0					19,0		
-	Kênh tưới bán Đông Cao, Canh Nậu (Vốn CTMTQG năm 2022)		350,9	323,0	350,9	27,9					27,9		
*	<i>Các dự án dở dang</i>												
<b>2</b>	<b>UBND XÃ ĐỒNG KỶ</b>	<b>0</b>	<b>9.346,3</b>	<b>8.033,4</b>	<b>9.278,3</b>	<b>1.244,9</b>	-	-	-	-	<b>1.244,9</b>	-	-
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>		9.346,3	8.033,4	9.278,3	1.244,9	-	-	-	-	1.244,9	-	-
-	Nhà văn hóa thôn Trại Chuối 2		420,0	416,0	420,0	4,0					4,0		
-	Nhà văn hóa thôn Đồng Tâm		435,1	400,0	427,0	27,0					27,0		
-	Nhà văn hóa thôn Giếng Chánh		443,0	400,0	433,8	33,8					33,8		
-	Nhà văn hóa thôn Trại Đảng		469,9	450,7	460,3	9,6					9,6		
-	Nhà văn hóa thôn Cống Huyện		443,6	425,4	434,5	9,1					9,1		
-	Nhà văn hóa thôn Trại Quán		440,4	431,4	440,4	9,0					9,0		
-	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đồng Kỳ		6.694,3	5.510,0	6.662,3	1.152,4					1.152,4		
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<i>Các dự án dở dang</i>		13.108,8	11.022,2	11.022,2	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhà đa năng UBND		587,7	531,6	531,6	-					-		
-	Trụ sở công an xã		2.012,1	1.500,0	1.500,0	-					-		
-	Nhà văn hóa xã		2.780,0	2.650,0	2.650,0	-					-		
-	Sân trụ sở UBND		952,4	621,5	621,5	-					-		
-	Đường qua trụ sở công an		1.409,0	900,0	900,0	-					-		

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 31/12/2022	Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến 31/12/2022	Nợ đọng XDCB đến 31/12/2022						Ghi chú
						Tổng số	Nợ phân theo các nguồn vốn					
							Vốn NSTW	Vốn CTMTQG	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn NS xã	
-	Trung tâm TT thôn Đồng Lân; HM: Công trình phụ trợ		338,2	320,0	320,0	-					-	
-	TT thể thao xã Đồng Kỳ		1.035,1	900,0	900,0	-					-	
-	TT thể thao NVH thôn Đồng Tâm: Các công trình phụ trợ		300,0	270,0	270,0	-					-	
-	NVH thôn Ngõ 1; HM: Công trình phụ trợ		278,8	270,0	270,0	-					-	
-	Nâng cấp đường thôn, đoạn từ 268 đến trường Mầm non		350,0	235,0	235,0	-						
-	Nghĩa trang nhân dân(Công Huyền;- Đồng Tâm; Trại Đàng; Trại Quán; Trại Chuối 1-Trại Chuối 2).		587,5	530,3	530,3	-						
-	Kênh mương thôn Trại Chuối 1(đoạn ông Thịnh đi ông Nguyễn; đoạn ông		860,0	820,0	820,0	-						
-	Kênh mương thôn Trại Đàng (Đồi Đình đi ông Mạnh); Kênh mương thôn Trại Đàng (Góc duối duối đi		898,0	828,0	828,0	-						
-	Đường GT thôn Trại Đàng (ông Ngọc đi ông Bắc); Đường Gt thôn TC2 (Bà Đông đi bà Bẩy); Đường GTNT Giếng Chánh; Đường GTNT (trục thôn đi nhà ông Thành)		720,0	645,7	645,7	-						
<b>3</b>	<b>UBND xã Đông Sơn</b>	<b>0</b>	<b>17.617,3</b>	<b>13.073,0</b>	<b>13.721,7</b>	<b>648,3</b>	-	-	-	-	<b>648,3</b>	-
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>	<i>0</i>	<i>4.555,3</i>	<i>3.835,8</i>	<i>4.032,5</i>	<i>196,2</i>					<i>196,2</i>	-
-	Nhà văn hóa Gia Bình		606,0	500,8	578,3	77,2						77,2
-	Xây dựng 3 phòng chức năng trường Tiểu học Đông Sơn		1.074,3	915,0	952,0	37,0						37,0
-	Đường vào khu di tích lịch sử Đền Trung-Đền Thượng xã Đông Sơn		2.875,0	2.420,0	2.502,2	82,0						82,0
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>		<i>5.753,5</i>	<i>4.802,7</i>	<i>5.254,8</i>	<i>452,1</i>						<i>452,1</i>
-	Nhà văn hoá thôn Đền Quỳnh		610,0	497,0	578,4	81,4						81,4
-	Nhà văn hóa Đền Trắng, xã Đông Sơn		1.141,8	883,8	1.069,5	185,7						185,7
-	Xây dựng khu Trung tâm thể thao xã Đông Sơn		1.762,9	1.613,0	1.650,1	37,1						37,1
-	Nhà Văn hóa thôn Bo Chợ		624,1	555,0	602,9	47,9						47,9
-	Trường mầm non xã Đông Sơn; Hàng mục: Nhà lớp học 02 phòng		1.614,6	1.253,9	1.353,9	100,0						100,0
*	<i>Các dự án dở dang</i>		<i>7.308,5</i>	<i>4.434,4</i>	<i>4.434,4</i>	-						-
-	Tu bổ chống xuống cấp di tích đình bo chợ; hàng mục: Tòa đại đình		4.278,9	2.700,4	2.700,4	-						-
-	Cứng hóa đường trục thôn ao Cạn và Hồ Dịch		1.396,2	434,0	434,0	-						-
-	Cải tạo nâng cấp tuyến từ huyện lộ đi trường TH và MN khu Đồi Hồng		472,3	300,0	300,0	-						-
-	Cải tạo nâng cấp tuyến từ huyện lộ đi trường TH và MN khu Đồi Lành		1.161,1	1.000,0	1.000,0	-						-
<b>4</b>	<b>UBND xã Đông Vương</b>	<b>0</b>	<b>14.402,9</b>	<b>10.985,0</b>	<b>11.114,6</b>	<b>129,6</b>	-	-	-	<b>129,6</b>	-	-
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>		<i>4.233,0</i>	<i>4.031,0</i>	<i>4.160,6</i>	<i>129,6</i>					<i>129,6</i>	-
-	Đường bê tông bản Trảng Bần		796,0	700,0	796,0	96,0					<i>96,0</i>	
-	04 phòng học trường Mầm non		3.437,0	3.331,0	3.364,6	33,6					33,6	
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>											
*	<i>Các dự án dở dang</i>		<i>10.169,9</i>	<i>6.954,0</i>	<i>6.954,0</i>	-						-
-	Nhà Văn hóa bản Bình Minh		1.049,7	900,0	900,0	-						-
-	Nhà Văn hóa bản La Xa		1.070,7	800,0	800,0	-						-
-	Đường bê tông bản La Lành, Trảng Bần		1.789,4	1.440,0	1.440,0	-						-
-	Đường bê tông bản Đông Tân, La Xa		1.506,9	1.189,0	1.189,0	-						-
-	Cải tạo, nạo vét đập Mây lâu bản Trại Mía		367,6	205,0	205,0	-						-



STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 31/12/2022	Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến 31/12/2022	Nợ đọng XDCB đến 31/12/2022						Ghi chú	
						Tổng số	Nợ phân theo các nguồn vốn						
							Vốn NSTW	Vốn CTMTQG	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn NS xã		Vốn khác
-	Nhà Văn hóa bán Thái Hà		949,0	750,0	750,0	-							
-	Sân Và các công trình phụ trợ bán Trảng Bần		200,3	170,0	170,0	-							
-	Trụ sở công an chính quy xã Đồng Vương		3.236,5	1.500,0	1.500,0	-							
<b>5</b>	<b>UBND TT Phồn Xương</b>	<b>1</b>	<b>18.078,0</b>	<b>13.926,0</b>	<b>14.478,0</b>	<b>552,0</b>		-	-	-	<b>552,0</b>	-	
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>	<i>1</i>	<i>18.078,0</i>	<i>13.926,0</i>	<i>14.478,0</i>	<i>552,0</i>		-	-	-	<i>552,0</i>	-	-
-	Nhà hội trường UBND thị trấn	1	11.501,0	10.607,0	11.079,0	472,0					472,0		
-	Nhà văn hóa TDP Bà Ba, thị trấn Phồn Xương		5.148,0	2.049,0	2.049,0	-					-		
-	Chinh trang vỉa hè đô thị		1.429,0	1.270,0	1.350,0	80,0					80,0		
<b>6</b>	<b>UBND xã Tân Hiệp</b>	<b>9</b>	<b>10.594,0</b>	<b>10.813,0</b>	<b>11.937,0</b>	<b>963,0</b>		-	-	-	<b>874,0</b>	<b>89,0</b>	
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>	<i>8</i>	<i>9.937,0</i>	<i>9.348,0</i>	<i>9.932,0</i>	<i>558,0</i>		-	-	-	<i>543,0</i>	<i>15,0</i>	
-	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hiệp	1	5.206,0	4.962,0	5.206,0	244,0					244,0		
-	Đường bê tông thôn Am xã Tân Hiệp	1	760,0	674,0	760,0	86,0					86,0		
-	Nhà văn hóa thôn Chùa, xã Tân Hiệp	1	398,0	388,0	398,0	10,0					10,0		
-	Trạm y tế xã Tân Hiệp	1	1.572,0	1.550,0	1.572,0	22,0					22,0		
-	Mương tiêu nước khu đầu giá thôn Đồng Tâm, thôn Chùa	1	441,0	300,0	441,0	141,0					141,0		
-	Nhà văn hóa xã Tân Hiệp	1	396,0	368,0	396,0	28,0					28,0		
-	Nhà văn hóa thôn Địa	1	588,0	555,0	583,0	15,0				-	12,0	3,0	
-	Nhà văn hóa thôn Am	1	576,0	551,0	576,0	12,0				-		12,0	
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>	<i>1</i>	<i>657,0</i>	<i>1.465,0</i>	<i>2.005,0</i>	<i>405,0</i>		-	-	-	<i>331,0</i>	<i>74,0</i>	
-	Nhà văn hóa thôn Đồng Bông	1	657,0	505,0	595,0	91,0				-	17,0	74,0	
-	Tu bổ, tôn tạo chùa Dĩnh Thép, xã Tân Hiệp	1	1.639,0	960,0	1.410,0	314,0					314,0	-	
<b>7</b>	<b>UBND xã Tân Sỏi</b>	<b>0</b>	<b>2.107,8</b>	<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>	<b>-</b>		-	-	-	<b>-</b>	<b>-</b>	
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		-	-	-	<i>-</i>	<i>-</i>	
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>		<b>2.107,8</b>	<b>1.900,0</b>	<b>1.900,0</b>	<b>-</b>		-	-	-	<b>-</b>	<b>-</b>	
-	Nhà văn hóa thôn Cầu		685,3	600,0	600,0						-		
-	Nhà văn hóa thôn Phú bản		637,2	600,0	600,0						-		
-	Nhà văn hóa thôn Chiềng		785,3	700,0	700,0						-		
<b>8</b>	<b>UBND xã Tiến Thắng</b>		<b>17.126,7</b>	<b>15.762,7</b>	<b>16.362,7</b>	<b>599,9</b>		-	-	-	<b>267,5</b>	<b>332,4</b>	
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>		<i>17.126,7</i>	<i>15.762,7</i>	<i>16.362,7</i>	<i>599,9</i>		-	-	-	<i>267,5</i>	<i>332,4</i>	
-	Trụ sở làm việc ĐU-UBND		4.460,5	4.386,7	4.460,5	73,8					73,8		
-	Nhà Văn hóa xã Tiến Thắng		2.148,0	1.830,0	1.842,5	12,5					12,5		
-	Đường bê tông thôn Đồng Cờ - La Thành		1.197,9	980,0	994,1	14,1					14,1		
-	Đường bê tông thôn Tiến Trung - Tiến Thịnh		212,5	160,0	176,2	16,2					16,2		
-	Đường BT Đồng Cờ - La Thành		1.271,0	1.053,0	1.204,0	151,0					151,0		
-	Cứng hóa đường bê tông La Thành - Đồng Cờ		312,0	296,0	312,0	16,0						16,0	
-	Cứng hóa kênh tưới thôn Tiến Thịnh		525,0	475,0	500,0	25,0						25,0	
-	Cứng hóa đường bê tông thôn Tiến Thịnh		374,0	355,0	373,0	18,0						18,0	
-	Cứng hóa đường bê tông thôn Tiến Trung		356,0	337,0	356,0	19,0						19,0	
-	Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Cờ		63,0	60,0	63,0	3,0						3,0	

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 31/12/2022	Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến 31/12/2022	Nợ đọng XDCB đến 31/12/2022						Ghi chú	
						Tổng số	Nợ phân theo các nguồn vốn						
							Vốn NSTW	Vốn CTMTQG	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn NS xã		Vốn khác
-	Xây mới nhà văn hóa thôn Tiến Trung		518,0	475,0	511,0	36,0						36,0	
-	Kênh tưới thôn Hồ Luồng		263,0	240,0	263,0	23,0						23,0	
-	Cải tạo khu thể thao thôn Tiến Thịnh		226,0	200,0	205,0	5,0						5,0	
-	Đường BT La Thành đi thôn Tiến Trung - Song Sơn		1.492,0	1.434,0	1.491,0	57,0						57,0	
-	Cứng hóa kênh mương La Thành - Đồng Cờ		658,0	639,0	653,0	14,0						14,0	
-	Đường bê tông thôn Tiến Bộ - Hồ Luồng		746,0	708,0	746,0	38,0						38,0	
-	Cải tạo khu văn hóa, thể thao thôn Song Sơn		110,5	100,0	106,5	6,5						6,5	
-	Cứng hóa kênh mương thôn La Thành		425,0	385,0	405,0	20,0						20,0	
-	Cứng hóa kênh II thôn Hợp Thắng		525,0	450,0	474,0	24,0						24,0	
-	Xây mới nhà văn hóa thôn Song Sơn		519,0	500,0	514,0	14,0						14,0	
-	Xây mới nhà văn hóa thôn Tiến Trung		518,0	499,0	511,0	12,0						12,0	
-	Cải tạo khu văn hóa, thể thao thôn Hồ Luồng		206,2	200,0	201,9	1,9						1,9	
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>												
*	<i>Các dự án dở dang</i>		2.848,2	1.152,0	1.273,0	121,0		-	-	-	121,0	-	
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Tiến Thắng		721,5	500,0	621,0	121,0					121,0	-	
-	Đường bê tông thôn Hồ Luồng, xã Tiến Thắng		709,6	220,0	220,0	-		-					
-	Đường bê tông Song Sơn, xã Tiến Thắng		708,5	216,0	216,0	-		-					
-	Đường bê tông Rừng Chiềng, xã Tiến Thắng		708,5	216,0	216,0	-		-					
<b>9</b>	<b>UBND xã Đồng Lạc</b>	<b>0</b>	<b>10.832,6</b>	<b>10.440,2</b>	<b>10.832,6</b>	<b>249,3</b>		-	-	-	<b>249,3</b>	-	
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>		10.832,6	10.440,2	10.832,6	249,3		-	-	-	249,3	-	
-	Cải tạo nhà văn hóa thôn Chi Chèo		126,0	122,8	126,0	2,8					2,8		
-	Cải tạo khu thể thao thôn Chi Chèo		157,1	152,9	157,1	3,8					3,8		
-	Trụ sở UBND xã		4.713,0	4.648,5	4.713,0	64,5					64,5		
-	Nhà văn hóa xã		1.955,1	1.898,1	1.955,1	27,7					27,7		
-	Khu thể thao xã		1.354,4	1.320,0	1.354,4	7,2					7,2		
-	Nghĩa trang ND thôn Đền		166,5	160,9	166,5	3,0					3,0		
-	Nghĩa trang ND thôn Vàng		178,9	170,0	178,9	8,9					8,9		
-	Nghĩa trang nhân dân thôn Thiều		214,3	170,0	214,3	41,4					41,4		
-	Nhà văn hóa thôn Đền		584,1	495,0	584,1	29,9					29,9		
-	Nhà văn hóa thôn Vàng		560,7	517,6	560,7	34,2					34,2		
-	Nhà văn hóa thôn Cây Gạo		570,7	555,0	570,7	6,7					6,7		
-	Khu thể thao thôn Đền		138,0	120,0	138,0	16,8					16,8		
-	Nghĩa trang nhân dân thôn Trại Cá		113,7	109,5	113,7	2,4					2,4		
<b>10</b>	<b>Xã Bồ Hạ</b>		<b>35.198,3</b>	<b>28.747,2</b>	<b>31.919,6</b>	<b>545,7</b>		-	-	-	<b>476,7</b>	<b>69,0</b>	
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>		18.331,5	15.722,2	16.267,8	545,7		-	-	-	476,7	69,0	
-	Nhà hiệu bộ trường THCS		3.094,3	3.043,0	3.094,3	51,3					51,3		
-	Đường bê tông Ba Góc đi Tân Xuân		2.146,2	2.138,0	2.146,2	8,2					8,2		
-	Nhà đa chức năng trường THCS		2.131,3	2.123,2	2.131,3	8,1					8,1		
-	Nhà hội trường UBND xã		4.437,0	3.928,0	3.993,0	65,0					65,0		
-	XD hạ tầng cấp đất ở dân cư khu Chia Ba dưới cửa ông Công thôn Đồng Quán, HM: Đường bê tông		2.497,0	1.008,0	1.090,0	82,0					82,0		

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 31/12/2022	Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến 31/12/2022	Nợ đọng XDCB đến 31/12/2022						Ghi chú	
						Tổng số	Nợ phân theo các nguồn vốn						
							Vốn NSTW	Vốn CTMTQG	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn NS xã		Vốn khác
-	Nhà văn hóa thôn Đồng Quán		943,6	742,0	851,0	109,0					89,0	20,0	
-	Nhà văn hóa thôn Vòng Huyện (đặc thù 2019)		628,0	599,0	628,0	29,0						29,0	
-	Nghĩa trang thôn Xuân Lan		226,0	150,0	166,0	16,0					16,0		
-	Nhà văn hóa thôn Đồng Lều		636,0	604,0	624,0	20,0						20,0	
-	Kênh mương thôn Xuân Lan		264,0	272,0	286,0	14,0					14,0		
-	Kênh mương thôn Sỏi		143,0	125,0	132,0	7,0					7,0		
-	Kênh mương thôn Tân An		237,0	208,0	218,0	10,0					10,0		
-	Kênh mương thôn Đồng Quán		442,0	364,0	402,0	38,0					38,0		
-	Kênh mương thôn Xuân Lan		506,0	418,0	506,0	88,0					88,0		
*	Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán		-	-	-	-					-	-	
*	Các dự án dở dang		1.127,0	1.000,0	897,0	-					-	-	
-	Chính trang via hà đô thị		1.127,0	1.000,0	897,0								
<b>11</b>	<b>Xã Tam Hiệp</b>	<b>7</b>	<b>6.025,2</b>	<b>5.417,7</b>	<b>6.067,9</b>	<b>650,2</b>					<b>650,2</b>		
*	Các dự án đã được phê duyệt quyết toán	7	6.025,2	5.417,7	6.067,9	650,2					650,2		
-	Nhà Đa năng UBND xã	1	775,9	686,0	775,9	89,9					89,9		
-	Đường bê tông bản Hom	1	770,0	716,2	770,0	53,8					53,8		
-	Đường bê tông bản Đồng Chủ	1	234,0	200,0	234,0	34,0					34,0		
-	Đường bê tông bản Thép	1	125,4	100,0	125,4	25,4					25,4		
-	Nhà điều trị Trạm y tế	1	2.348,6	2.175,4	2.348,6	173,2					173,2		
-	Nhà văn hóa Đền Cô (NTM)	1	1.211,8	1.112,1	1.254,5	142,4					142,4		
-	Nhà văn hóa bản Hom (135)	1	559,6	428,0	559,6	131,6					131,6		
<b>12</b>	<b>UBND xã Đồng Tiến</b>	<b>0</b>	<b>5.398,0</b>	<b>3.012,0</b>	<b>3.243,0</b>	<b>231,0</b>					<b>231,0</b>		
*	Các dự án đã được phê duyệt quyết toán	0	1.131,0	900,0	1.131,0	231,0					231,0		
-	XD Ngâm Cây Thị Bản Lâm Trường		687,0	500,0	687,0	187,0					187,0		
-	XD Ngâm Gốc Phát bản Khe Ngon		444,0	400,0	444,0	44,0					44,0		
*	Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán		4.267,0	2.112,0	2.112,0	-					-	-	
-	XD ngầm ông Qunh bản Khe Ngon		1.080,0	700,0	700,0	-					-	-	
-	Cải tạo nâng cấp UBND xã		686,0	500,0	500,0	-					-	-	
-	Đường BT bản Gốc Bông		682,0	230,0	230,0	-					-	-	
-	XD Kênh mương bản khe Ngon		600,0	230,0	230,0	-					-	-	
-	Ngâm+ đường BT bản Đồng an		673,0	230,0	230,0	-					-	-	
-	Đập+ Kênh mương bản Cây Thị		546,0	222,0	222,0	-					-	-	
<b>13</b>	<b>UBND xã Tam Tiến</b>	<b>5</b>	<b>3.638,0</b>	<b>2.839,0</b>	<b>3.160,0</b>	<b>321,0</b>					<b>75,0</b>	<b>246,0</b>	
*	Các dự án đã được phê duyệt quyết toán	2	1.009,0	762,0	1.008,0	246,0					-	246,0	
-	Nhà văn hoá bản Rừng Dài	1	761,0	532,0	760,0	228,0						228,0	
-	Cứng hóa đường trục xã từ nhà văn hóa đến nhà a Xuân bản Núi Bà	1	248,0	230,0	248,0	18,0						18,0	
*	Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán	3	2.629,0	2.077,0	2.152,0	75,0					75,0	-	-
-	Nhà văn hóa bản Quỳnh Lâu	1	870,0	777,0	852,0	75,0					75,0	-	-
-	Sửa chữa, cải tạo trụ sở UBND xã	1	706,0	500,0	500,0	-					-	-	
-	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tam Tiến - Tiến Thắng	1	1.053,0	800,0	800,0	-					-	-	
<b>14</b>	<b>UBND xã Đồng Tâm</b>	<b>0</b>	<b>915,0</b>	<b>825,0</b>	<b>825,0</b>	<b>-</b>					<b>-</b>	<b>-</b>	
*	Các dự án đã được phê duyệt quyết toán	0	-	-	-	-					-	-	

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 31/12/2022	Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến 31/12/2022	Nợ đọng XDCB đến 31/12/2022						Ghi chú
						Tổng số	Nợ phân theo các nguồn vốn					
							Vốn NSTW	Vốn CTMTQG	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn NS xã	
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>											
*	<i>Các dự án dở dang</i>		915,0	825,0	825,0	-	-	-	-	-	-	-
-	Đường trục thôn Tân Hồng Tân Kỳ	1	915,0	825,0	825,0							
<b>15</b>	<b>UBND xã Hồng Kỳ</b>	<b>0</b>	<b>5.989,7</b>	<b>5.555,8</b>	<b>5.989,7</b>	<b>474,0</b>				<b>141,0</b>	<b>333,0</b>	<b>-</b>
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>	0	5.989,7	5.555,8	5.989,7	474,0				141,0	333,0	-
-	NVH bản Đền Hồng		490,0	440,2	490,0	90,0				90,0		
-	Xây mới Khu trung tâm thể thao xã Hồng Kỳ		1.015,2	1.004,2	1.015,2	11,0				11,0		
-	Xây mới Nhà văn hóa thôn Trại Nhất		816,4	776,4	816,4	40,0				40,0		
-	Xây mới Nhà văn hóa bản Làng Ba		654,9	651,9	654,9	3,0					3,0	
-	Khu trung tâm thể thao bản Cầu Tư		295,9	260,9	295,9	35,0					35,0	-
-	Khu trung tâm thể thao bản Làng Ba		235,6	204,6	235,6	31,0					31,0	
-	Khu trung tâm thể thao thôn Trại Sáu		333,2	308,2	333,2	25,0					25,0	
-	Khu trung tâm thể thao thôn Đền Giếng		427,9	412,9	427,9	15,0					15,0	
-	Khu trung tâm thể thao thôn Đồng Nghĩa		323,2	310,2	323,2	13,0					13,0	
-	Xây dựng nghĩa trang ND Làng Ba - Cầu Tư		64,3	54,3	64,3	10,0					10,0	
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Hồng		46,2	37,2	46,2	9,0					9,0	
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Sáu		36,9	34,9	36,9	2,0					2,0	
-	Xây dựng nghĩa trang ND Đồng Nghĩa		71,3	60,3	71,3	11,0					11,0	
-	Xây dựng nghĩa trang ND Đền Hồng - Trại Nhi		90,9	74,9	90,9	16,0					16,0	
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Nhi - Đền Hồng		89,7	74,7	89,7	15,0					15,0	
-	Cứng hóa đường GTNT thôn Đền Giếng		998,0	850,0	998,0	148,0					148,0	
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>											
*	<i>Các dự án dở dang</i>											
<b>16</b>	<b>UBND xã Đồng Hưu</b>	<b>0</b>	<b>13.065,9</b>	<b>9.684,5</b>	<b>10.002,6</b>	<b>397,1</b>				<b>374,1</b>	<b>23,0</b>	<b>-</b>
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>	0	8.087,0	6.992,0	7.381,0	389,0				366,0	23,0	-
-	Ngâm dân sinh hồ bạc và đường bê tông Thôn Trại Mới Mô Hương		1.869,0	1.665,0	1.681,0	16,0				16,0		
-	Cải tạo nâng cấp đường đèo cà đi Trại Mới		558,0	519,0	532,0	13,0				13,0		
-	Đường bê tông bản Đèo Sắt		393,0	370,0	393,0	23,0					23,0	
-	Đường bê tông bản Mô Hương		1.790,0	1.623,0	1.702,0	79,0				79,0		
-	Trường mầm non xã Đồng Hưu		3.477,0	2.815,0	3.073,0	258,0				258,0		
*	<i>Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán</i>		1.385,8	1.192,5	1.200,6	8,1				8,1		-
-	Cải tạo nâng cấp cầu Pác phai thôn Suối Dọc		1.385,8	1.192,5	1.200,6	8,1				8,1		-
*	<i>Các dự án dở dang</i>		3.593,1	1.500,0	1.421,0	-				-		-
-	Trụ sở làm việc công an xã Đồng Hưu		3.593,1	1.500,0	1.421,0							
<b>17</b>	<b>UBND xã An Thượng</b>	<b>2</b>	<b>4.259,0</b>	<b>2.459,6</b>	<b>2.600,7</b>	<b>141,1</b>				<b>141,1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
*	<i>Các dự án đã được phê duyệt quyết toán</i>	2	381,0	220,0	303,0	83,0				83,0		-
-	Thâm nhựa casbor apha đường vào UBND xã	1	250,0	150,0	187,0	37,0				37,0		
-	Cải tạo sửa chữa tràn, trạm bơm đôi bia	1	131,0	70,0	116,0	46,0				46,0		

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết ngày 31/12/2022	Tổng giá trị KL thực hiện đã được nghiệm thu đến 31/12/2022	Nợ đọng XDCB đến 31/12/2022						Ghi chú	
						Tổng số	Nợ phân theo các nguồn vốn						
							Vốn NSTW	Vốn CTMTQG	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn NS xã		Vốn khác
*	Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán		880,0	739,6	797,7	58,1		-	-	-	58,1	-	-
-	Cải tạo nâng cấp trụ sở UBND xã	1	382,0	310,0	348,8	38,8					38,8		
-	Sửa chữa đường Tân An đi Trạm bơm đôi bia	1	108,0	50,0	58,7	8,7					8,7		
-	Cứng hóa đường vào nghĩa trang Ao Phe thôn Lan Thượng	1	390,0	379,6	390,2	10,6					10,6		
*	Các dự án khởi công mới	1	2.998,0	1.500,0	1.500,0	-		-	-	-	-	-	-
-	Trụ sở làm việc công an xã	1	2.998,0	1.500,0	1.500,0						-		
<b>18</b>	<b>UBND xã Xuân Lương</b>	<b>0</b>	<b>13.172,1</b>	<b>11.959,8</b>	<b>11.474,3</b>	<b>278,6</b>		-	-	-	<b>327,8</b>	-	
*	Các dự án đã được phê duyệt quyết toán	0	7.995,7	7.932,1	7.995,4	63,3		-	-	-	63,3	-	-
-	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã		5.454,2	5.419,6	5.454,2	34,7					34,7		
-	Xây dựng cảnh quan cây lim		559,2	543,2	559,0	15,8					15,8		
-	Xây dựng công biển tường rào khu trụ sở UBND		924,6	918,6	924,6	5,9					5,9		
-	Xây dựng nhà công an, sân trụ sở		1.057,7	1.050,7	1.057,7	7,0					7,0		
*	Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán		4.407,9	4.027,7	3.478,9	215,3		-	-	-	215,3	-	
-	Ngâm bán Xoan đi Góc đa		810,8	756,5	810,8	54,3					54,3		
-	Ngâm bán Nam Cầu		637,0	589,4	637,0	47,6					47,6		
-	Ngâm bán Mỏ		768,5	719,3	768,5	49,2					49,2		
-	Sửa chữa nhà văn hóa bán Ven		215,8	200,0	215,8	15,8					15,8		
-	Xây dựng sân thể thao khu đình Xuân Lung		1.099,0	998,4	1.046,7	48,3					48,3		
<b>19</b>	<b>UBND xã Hương Vĩ</b>	<b>1</b>	<b>538,9</b>	<b>522,9</b>	<b>522,9</b>	<b>16,0</b>		-	-	-	-	<b>16,0</b>	-
*	Các dự án đã được phê duyệt quyết toán	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-
*	Các dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán	1	538,9	522,9	522,9	16,0		-	-	-	-	16,0	
-	Công, tường rào UB xã	1	538,9	522,9	522,9	16,0						16,0	
*	Các dự án dở dang												

**DANH MỤC ĐỀ NGHỊ CHUYỂN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 SANG THỰC HIỆN VÀ THANH TOÁN NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2022 (bao gồm cả vốn sau điều chỉnh, bổ sung)			Giá trị khối lượng thực hiện từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Số vốn đã thanh toán từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Số vốn đơn vị đề nghị cho phép kéo dài thực hiện và giải ngân đến hết 31/12/2023	Nguyên nhân, lý do không thực hiện giải ngân hết đến thời hạn quy định (đề nghị báo cáo chi tiết, cụ thể; dự án không nêu nguyên nhân, lý do không giải ngân hết vốn kế hoạch được giao sẽ không được tổng hợp để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét)	Đánh giá sự phù hợp với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP
			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương (theo các nguồn vốn)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	<b>Tổng số</b>		<b>23.963,00</b>	<b>6.234,00</b>	<b>17.729,00</b>	<b>5.749,86</b>	<b>5.749,86</b>	<b>14.177,14</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách tỉnh</b>		<b>6.198,00</b>	<b>4.198,00</b>	<b>2.000,00</b>	<b>1.838,755</b>	<b>1.838,755</b>	<b>2.359,245</b>		
1	Các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh, bao gồm cả vốn đối ứng các dự án ODA, dự án vốn NSTW (không gồm các dự án thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới)		1.000,00	1.000,00	-	958,020	958,020	41,980		
*	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình trụ sở Công an xã		1.000,00	1.000,00	-	958,020	958,020	41,980		
-	Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Tam Hiệp	UBND xã Tam Hiệp	1.000,00	1.000,00		958,020	958,020	41,980	Do vướng mắc công tác GPMB	Phù hợp
2	Các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh thuộc CT MTQG		5.198,00	3.198,00	2.000,00	880,74	880,74	2.317,27		
2.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		1.350,00	1.350,00	-	880,735	880,735	469,265		
-	Nghĩa trang nhân dân thôn (Cộng Huyên - Đồng Tâm, Trại Đàng, Trại Quân và Trại Chuối 1- Trại Chuối 2)	UBND xã Đồng Kỳ	300,00	300,00		270,235	270,235	29,765	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Yên Thế (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	150,00	150,00		143,600	143,600	6,400	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Trại Cọ (các công trình phụ trợ)	UBND xã Tam Hiệp	150,00	150,00		140,000	140,000	10,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Trạm y tế (Mái vòm sân, lò đốt rác)	UBND xã Tam Hiệp	50,00	50,00		40,900	40,900	9,100	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	UBND xã Tam Hiệp	300,00	300,00		286,000	286,000	14,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Khu vệ sinh nhà văn hóa xã Đồng Tâm	UBND xã Đồng Tâm	200,00	200,00		-	-	200,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Mua sắm đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời cho xã bản, thôn	UBND xã Hồng Kỳ	200,00	200,00		-	-	200,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
2.2	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		3.848,00	1.848,00	2.000,00	-	-	1.848,00		
2.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		112,00	112,00	-	-	-	112,00		

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2022 (bao gồm cả vốn sau điều chỉnh, bổ sung)			Giá trị khối lượng thực hiện từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Số vốn đã thanh toán từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Số vốn đơn vị đề nghị cho phép kéo dài thực hiện và giải ngân đến hết 31/12/2023	Nguyên nhân, lý do không thực hiện giải ngân hết đến thời hạn quy định (đề nghị báo cáo chi tiết, cụ thể; dự án không nêu nguyên nhân, lý do không giải ngân hết vốn kế hoạch được giao sẽ không được tổng hợp để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét)	Đánh giá sự phù hợp với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP
			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương (theo các nguồn vốn)					
-	Xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	68,00	68,00		0	0	68,00	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	16,00	16,00		0	0	16,00	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Xã Đồng Hưu	UBND xã Đồng Hưu	16,00	16,00		0	0	16,00	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	12,00	12,00		0	0	12,00	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
2.2	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>		3.736,00	1.736,00	2.000,00	-	-	1.736,00		
-	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế: Hàng mục Phòng ở nội trú cho học sinh nội trú, công trình vệ sinh, nước sạch, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, phòng học thông thường và phòng học bộ môn; các công trình phụ trợ (tường bao, lát sân...)		3.736,00	1.736,00	2.000,00			1.736,00	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG</b>		<b>17.765,00</b>	<b>2.036,00</b>	<b>15.729,00</b>	<b>3.911,11</b>	<b>3.911,11</b>	<b>11.817,90</b>		
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>		<b>2.280,00</b>	<b>300,00</b>	<b>1.980,00</b>	<b>1.859,25</b>	<b>1.859,25</b>	<b>120,75</b>		
-	Nhà văn hóa thôn Trại Cọ	UBND xã Tam Hiệp	590,00	300,0	290,00	260,00	260,00	30,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Điểm tập kết rác thải	UBND xã Tam Hiệp	204,00		204,00	200,50	200,50	3,500	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	400,00		400,00	376,43	376,43	23,569	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Sửa chữa lớp học và công trình phụ trợ Trường mầm non Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	250,00		250,00	237,07	237,07	12,928	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Cứng hóa kênh mương bán Đồng Tân, xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	754,00		754,00	710,15	710,15	43,855	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Xây dựng nghĩa trang ND Trại Hồng	UBND xã Hồng Kỳ	17,00		17,00	15,00	15,00	2,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Xây dựng nghĩa trang ND Đồng Nghĩa	UBND xã Hồng Kỳ	30,00		30,00	28,10	28,10	1,900	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Xây dựng nghĩa trang ND Đền Hồng - Trại Nhi	UBND xã Hồng Kỳ	35,00		35,00	32,00	32,00	3,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
<b>2</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>		<b>15.485,00</b>	<b>1.736,00</b>	<b>13.749,00</b>	<b>2.051,86</b>	<b>2.051,86</b>	<b>11.697,14</b>		

STT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2022 (bao gồm cả vốn sau điều chỉnh, bổ sung)			Giá trị khối lượng thực hiện từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Số vốn đã thanh toán từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Số vốn đơn vị đề nghị cho phép kéo dài thực hiện và giải ngân đến hết 31/12/2023	Nguyên nhân, lý do không thực hiện giải ngân hết đến thời hạn quy định (đề nghị báo cáo chi tiết, cụ thể; dự án không nêu nguyên nhân, lý do không giải ngân hết vốn kế hoạch được giao sẽ không được tổng hợp để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét)	Đánh giá sự phù hợp với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP
			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương (theo các nguồn vốn)					
2.1	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>		<b>1.120,00</b>	<b>-</b>	<b>1.120,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.120,00</b>		
-	Xã Đồng Vương	UBND xã Đồng Vương	680,0		680,0	0	0	680,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Xã Tiến Thắng	UBND xã Tiến Thắng	160,0		160,0	0	0	160,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Xã Đồng Hưu	UBND xã Đồng Hưu	160,0		160,0	0	0	160,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
-	Xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	120,0		120,0	0	0	120,000	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
2.2	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>		<b>8.846,00</b>	<b>-</b>	<b>8.846,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.846,00</b>		
-	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ các thôn, bản: Trảng Bắn, Đồng Đăng, Thái Hà, La Xa, Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện	8.846,00		8.846,00			8.846,00	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
2.3	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>		<b>3.736,00</b>	<b>1.736,00</b>	<b>2.000,00</b>	<b>351,44</b>	<b>351,44</b>	<b>1.648,561</b>		
*	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>		<i>3.736,00</i>	<i>1.736,00</i>	<i>2.000,00</i>	<i>351,44</i>	<i>351,44</i>	<i>1.648,561</i>		
-	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế: Hạng mục Phòng ở nội trú cho học sinh nội trú, công trình vệ sinh, nước sạch, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, phòng học thông thường và phòng học bộ môn; các công trình phụ trợ (tường bao, lát sân...)	Ban QLDA ĐTXD huyện	3.736,00	1.736,00	2.000,00	351,44	351,44	1.648,561	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
2.4	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>		<b>1.783,00</b>	<b>-</b>	<b>1.783,00</b>	<b>1.700,42</b>	<b>1.700,42</b>	<b>82,58</b>		
-	Tu bổ, chống xuống cấp di tích Đình Bo Chợ, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế; Hạng mục: Tòa Đại đình	UBND xã Đông Sơn	1.783,00		1.783,00	1.700,42	1.700,42	82,582	Theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QĐ15 ngày 11/11/2022	Phù hợp
	...									